TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2025

Tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, khó dự đoán, đặc biệt là chính sách của Mỹ và phản ứng của các nước. Sự gia tăng bất ổn về địa chính trị và chính sách thương mại đã gây áp lực lên đầu tư và chi tiêu hộ gia đình. Căng thẳng thuế quan giữa Hoa Kỳ và các nước, nguy cơ chiến tranh thương mại đang hiện hữu đã tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng... gia tăng. Trong bối cảnh tăng trưởng yếu đi và lạm phát giảm xuống của các tháng đầu năm, nhiều quốc gia đã nới lỏng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng.

Nhiều tổ chức quốc tế giữ nguyên hoặc điều chỉnh giảm tăng trưởng toàn cầu năm 2025 so với dự báo đưa ra trước đó. Tháng 01/2025, Ngân hàng Thế giới (WB)[1] và Liên hợp quốc (UN)[2] dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới đạt lần lượt là 2,7% và 2,8%, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 6/2024. Tháng 3/2025, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)[3] và Fitch Ratings[4] dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 đạt 3,1% và 2,3%, điều chỉnh lần lượt giảm 0,2 và 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2024. Riêng Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)[5] dự báo kinh tế thế giới sẽ tăng 3,3%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2024.

Trong khu vực, WB dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Phi-li-pin đạt 6,1%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với năm trước; In-đô-nê-xi-a đạt 5,1%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm; Thái Lan tăng 2,9%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm; riêng Việt Nam đạt 6,8%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Phi-li-pin đạt 6,1%, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với năm 2024; In-đô-nê-xi-a đạt 5,1%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 2,9%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm; Ma-lai-xi-a đạt 4,7%, thấp hơn 0,3 điểm phần trăm. UN dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Việt Nam đạt 6,5%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với năm 2024; Phi-li-pin đạt 6,1%, cao hơn 0,5 điểm phần trăm; Thái Lan đạt 3,1%, cao hơn 0,5 điểm phần trăm.

---

[1] WB, tháng 01/2025, "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 01/2025", https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects, truy cập ngày 24/3/2025.

[2] UN (Tháng 01/2025), "Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới tháng 01/2025", https://www.un.org/development/desa/dpad/publication/world-economic-situation-and-prospects-2025/, truy cập ngày 24/3/2025.

[3] OECD (Tháng 3/2025), ", Báo cáo kinh tế sơ bộ "Vượt qua sự không chắc chắn", https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-march-2025_89af4857-en.html, truy cập ngày 24/3/2025.

[4] FR (Tháng 3/2025), "Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 3/2025", https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-march-2025-18-03-2025, truy cập ngày 24/3/2025.

[5] IMF (Tháng 01/2025), "Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật - Tăng trưởng toàn cầu: Phân kỳ và không chắc chắn", https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2025/01/17/world-economic-outlook-update-january-2025, truy cập ngày 24/3/2025.

Trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 25/NQ-CP và các văn bản liên quan[6]. Bộ, ngành, địa phương đã theo dõi chặt chẽ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, đồng thời nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt mục tiêu đề ra. Kinh tế - xã hội quý I/2025 của nước ta đạt được kết quả tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I/2025 như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2025 ước tính tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng cao nhất so với quý I các năm trong giai đoạn 2020-2025[7]. Kết quả tăng trưởng này đã vượt mục tiêu đặt ra cho quý I/2025 tại Nghị quyết số 01/NQ-CP[8], nhưng chưa đạt mục tiêu phấn đấu cao hơn tại Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 do thế giới biến động nhanh, nhiều bất ổn đã ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội nước ta. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,74%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,42%, đóng góp 40,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,70%[9], đóng góp 53,74%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng đạt mục tiêu đề ra trong quý I với sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm, sản lượng gỗ khai thác và sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng khá nhờ ứng dụng kỹ thuật, công nghệ cao đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2025 tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,32 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 6,67% nhưng do chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,98%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, sản xuất công nghiệp tiếp tục khởi sắc. Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I/2025 tăng 7,32% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước tăng 6,71%), đóng góp 2,39 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế

---

[6] Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 04/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau Tết Nguyên đán; Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

[7] Tốc độ tăng GDP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2025 lần lượt là: 3,21%; 4,85%; 5,42%; 3,46%; 5,98% và 6,93%.

[8] Tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2025, mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm 2025 đạt từ 6,5% - 7,0%, trong đó quý I/2025 đạt 6,2%-6,6%. Tại Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025 của Chính phủ mục tiêu cao hơn, tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8,0% trở lên, trong đó quý I/2025 đạt 7,7%.

[9] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2020-2025 lần lượt là: 3,03%; 4,51%; 4,99%; 6,99%; 6,24% và 7,70%.

biến, chế tạo là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 9,28%[10], đóng góp 2,33 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,60%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,81%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 5,76%, làm giảm 0,17 điểm phần trăm. Ngành xây dựng tăng 7,99%, cao hơn so với tốc độ tăng 7,57% của quý I/2024, đóng góp 0,48 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, nhu cầu tiêu dùng vào dịp Tết Nguyên đán và số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao góp phần cho tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ đạt mức tăng khá cao. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế quý I năm nay như sau: Ngành vận tải kho bãi tăng 9,90% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,67 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,31%, đóng góp 0,27 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 7,47%, đóng góp 0,83 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,83%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 6,66%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I/2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,56%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,31%; khu vực dịch vụ chiếm 43,44%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,69%[11].

Về sử dụng GDP quý I/2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,45% so với cùng kỳ năm trước, tích lũy tài sản tăng 7,24%, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,71%, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,45%.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp quý I/2025 tiếp tục tăng trưởng ổn định. Thời tiết thuận lợi cùng với việc áp dụng hiệu quả khoa học kỹ thuật giúp sản lượng cây lâu năm đạt khá; chăn nuôi phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng rừng mới, sản lượng gỗ khai thác tăng cao. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng do đẩy mạnh nuôi siêu thâm canh, tăng cường ứng dụng công nghệ cao.

a) Nông nghiệp

Lúa đông xuân

Tính đến 20/3/2025, cả nước gieo cấy được 2.949,4 nghìn ha lúa đông xuân, tăng 17,2 nghìn ha so với vụ đông xuân năm 2024. Các địa phương phía Bắc đạt 1.033,4 nghìn ha, giảm 7,6 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước; các địa phương phía Nam đạt 1.916,0 nghìn ha, tăng 24,8 nghìn ha, trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.508,3 nghìn ha, tăng 20,7 nghìn ha. Diện tích gieo trồng lúa đông xuân tại các địa phương phía Nam tăng so với vụ đông xuân năm trước chủ yếu do chuyển một phần diện tích lúa vụ thu đông năm 2024 sang gieo trồng vụ đông

[10] Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2024 tăng 7,49% so với cùng kỳ năm trước.
[11] Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2024 là 11,65%; 36,38%; 43,12%; 8,85%.

xuân năm 2025. Một số địa phương có diện tích gieo cấy lúa đông xuân tăng là: Long An đạt 242,9 nghìn ha, tăng 3,9 nghìn ha; Bến Tre đạt 7,7 nghìn ha, tăng 6,9 nghìn ha; Bạc Liêu đạt 58,2 nghìn ha, tăng 13,2 nghìn ha.

Các địa phương phía Bắc đang tiến hành chăm sóc lúa đông xuân đảm bảo cho cây lúa sinh trưởng thuận lợi, đạt tỷ lệ đẻ nhánh tối ưu đồng thời tập trung phòng trừ sâu bệnh gây hại. Các trà lúa xuân sớm đang giai đoạn đẻ nhánh rộ, lúa trà xuân muộn đang giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh. Tại các địa phương phía Nam, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã thu hoạch 1.060,3 nghìn ha lúa đông xuân, chiếm 70,3% diện tích gieo cấy và bằng 105,3% cùng kỳ năm trước; năng suất ước đạt 72,0 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước; sản lượng ước đạt 10,9 triệu tấn, tăng 109 nghìn tấn. Một số địa phương có năng suất lúa đông xuân giảm mạnh so với vụ đông xuân năm 2024 gồm: Tiền Giang giảm 2,4 tạ/ha do ảnh hưởng sâu rầy, chuột phá hoại; Sóc Trăng giảm 1,7 tạ/ha do ảnh hưởng mưa trái mùa.

Lúa mùa

Tính đến 20/3/2025, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn tất công tác thu hoạch lúa vụ mùa 2024-2025. Diện tích gieo trồng lúa mùa của toàn Vùng đạt 191,8 nghìn ha, tăng 8,7 nghìn ha so với vụ mùa năm trước chủ yếu do người dân mở rộng diện tích gieo trồng trên nền đất nuôi tôm không hiệu quả. Năng suất lúa mùa vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm nay ước đạt 52,7 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha so với vụ mùa năm trước do ảnh hưởng mưa trái mùa trong giai đoạn lúa trổ bông; sản lượng ước đạt 1,0 triệu tấn, tăng 35,4 nghìn tấn.

Cây hằng năm

Tính đến 20/3/2025, tiến độ gieo trồng một số cây rau màu vụ đông xuân như rau đậu các loại, ngô tăng so với cùng kỳ năm trước; diện tích lạc, khoai lang, đậu tương giảm chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao.

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm

(Tính đến 20/3/2025)

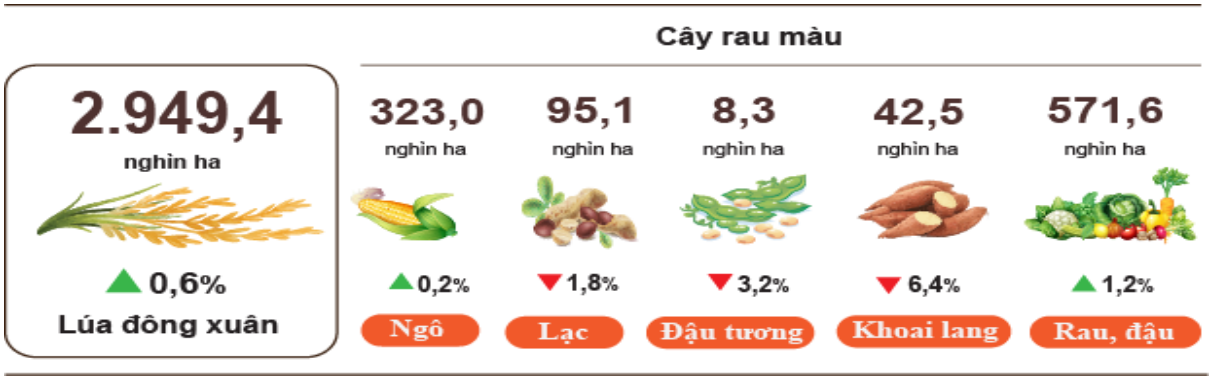

Cây lâu năm

Sản lượng cây ăn quả quý I năm nay tăng khá so với cùng kỳ năm trước nhờ tăng diện tích cho sản phẩm và tăng năng suất cây trồng. Bên cạnh đó, bà con

đã chú trọng đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng giống cây cho năng suất cao, mẫu mã sản phẩm đẹp, đáp ứng nhu cầu của tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu tăng khá như: Sầu riêng đạt 162,4 nghìn tấn, tăng 16,8%; chuối đạt 708,9 nghìn tấn, tăng 5,6%; xoài đạt 194,2 nghìn tấn, tăng 5,3%; cam đạt 336,1 nghìn tấn, tăng 4,0%; bưởi đạt 161,0 nghìn tấn, tăng 2,5%; thanh long đạt 330,9 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Trong những tháng đầu năm, nhờ thời tiết thuận lợi, cùng với áp dụng hiệu quả các biện pháp khoa học kỹ thuật, tăng cường đầu tư chăm sóc nên sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Dừa đạt 546,7 nghìn tấn, tăng 8,2%; hồ tiêu đạt 145,6 nghìn tấn, tăng 4,8%; chè búp đạt 178,3 nghìn tấn, tăng 2,9%; cao su đạt 137,7 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò có xu hướng giảm do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát, giá bán thịt lợn hơi tăng[12], sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao hơn khi giảm quy mô sản xuất ở những hộ nhỏ lẻ và phát triển các doanh nghiệp chăn nuôi quy mô lớn có qu

y trình khép kín với giá thành sản xuất thấp hơn.

Hình 2. Tốc độ tăng số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 3/2025 so với cùng thời điểm năm trước

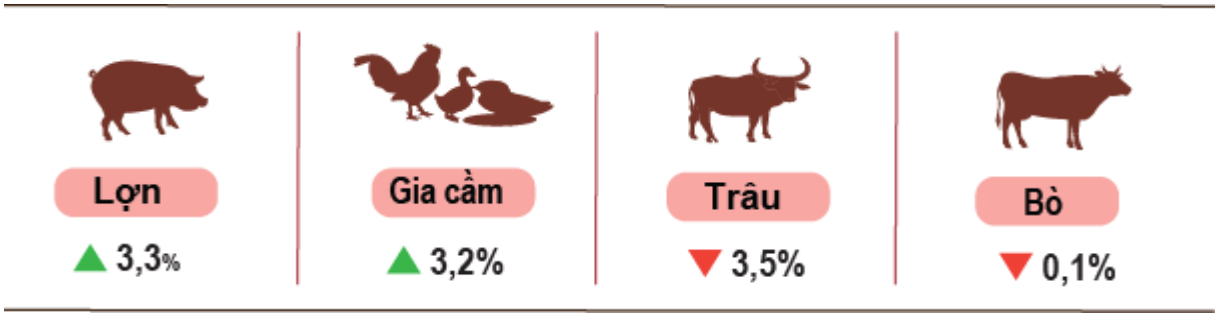

Tuy nhiên, người chăn nuôi vẫn cần theo dõi sát tình hình thị trường, các cơ quan chức năng cần cung cấp thông tin kịp thời, kiểm soát tình hình chăn nuôi tại địa phương, thực hiện tốt quy định không cho phép chăn nuôi trong khu vực nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn và khu dân cư để bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

Tính đến ngày 24/3/2025, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch cúm gia cầm; dịch lở mồm long móng còn ở Sơn La; dịch viêm da nổi cục còn ở Sơn La, Quảng Ngãi và dịch tả lợn châu Phi còn ở 10 địa phương[13] chưa qua 21 ngày.

[12] Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn quý I/2025 tăng 19,91% so với cùng kỳ năm trước, tháng 3/2025 tăng 23,78% so với cùng kỳ năm trước.

[13] Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk, Bình Phước, Long An, Sóc Trăng và Cà Mau.

Biểu 1. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý I năm 2025	Tốc độ tăng/giảm của quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)			
Thịt lợn	1.293,9	1.358,9	5,0
Thịt gia cầm	596,5	624,4	4,7
Thịt trâu	32,9	32,8	-0,3
Thịt bò	132,5	134,9	1,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Triệu quả)	5.044,8	5.207,1	3,2
Sữa (Nghìn tấn)	332,4	350,9	5,6

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 3/2025 ước đạt 24,5 nghìn ha, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 10,8 triệu cây, tăng 1,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.684,7 nghìn m^3, tăng 13,1% do giá gỗ nguyên liệu ở mức cao, thời tiết thuận lợi nên người dân ở nhiều địa phương đẩy nhanh tiến độ khai thác như: Quảng Ninh tăng 39,3% so với cùng kỳ năm 2024, Quảng Ngãi tăng 36,9%; Phú Thọ tăng 17,7%; Thanh Hóa tăng 9,2%. Tính chung quý I/2025, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước ước đạt 45,6 nghìn ha, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 24,2 triệu cây, tăng 4,4%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 4.346,0 nghìn m^3, tăng 16,6% do nhu cầu tăng cao ở các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc.

Diện tích rừng bị thiệt hại[14] trong tháng 3/2025 là 69,2 ha, giảm 57,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Rừng bị chặt, phá là 39,7 ha, giảm 57,9%; diện tích rừng bị cháy là 29,5 ha, giảm 57,5%. Tính chung quý I/2025, cả nước có 216,0 ha rừng bị thiệt hại, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị chặt, phá là 167,1 ha, giảm 8,3%; diện tích rừng bị cháy là 48,9 ha, giảm 30,2%.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 3/2025 ước đạt 750,5 nghìn tấn, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 558,1 nghìn tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 77,3 nghìn tấn, tăng 5,0%; thủy sản khác đạt 115,1 nghìn tấn, tăng 2,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng 3/2025 ước đạt 421,4 nghìn tấn, tăng 5,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 306,4 nghìn tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 65,2 nghìn tấn, tăng 5,7%; thủy sản khác đạt 49,8 nghìn tấn, tăng 3,3%. Tính chung quý I/2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 1.113,6 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 806,7 nghìn tấn, tăng 5,4%; tôm đạt 170,0 nghìn tấn, tăng 5,5%; thủy sản khác đạt 136,9 nghìn tấn, tăng 2,5%.

[14] Số liệu Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến ngày 15/3/2025.

Một số địa phương có sản lượng thủy sản nuôi trồng quý I/2025 tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Khánh Hòa tăng 13,4%; Phú Yên tăng 12,4%; Bạc Liêu tăng 12,2%; Ninh Thuận tăng 11,9%; Sóc Trăng tăng 11,6%; Đồng Tháp tăng 10,9%; Long An tăng 9,2%; Kiên Giang tăng 8,5%; Cần Thơ tăng 8,1%.

Sản lượng thu hoạch cá tra trong tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do giá cá tra nguyên liệu tăng[15] và xuất khẩu sang thị trường chính là Hoa Kỳ và châu Âu được mở rộng. Sản lượng cá tra tháng 3/2025 ước đạt 155,8 nghìn tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước do diện tích thả nuôi đến kỳ thu hoạch, cùng với đó việc áp dụng các mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên người dân, doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động nuôi trồng. Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng ước đạt 42,8 nghìn tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 18,5 nghìn tấn, tăng 3,7%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng 3/2025 ước đạt 329,1 nghìn tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 251,7 nghìn tấn, tăng 1,0%; tôm đạt 12,1 nghìn tấn, tăng 1,6%; thủy sản khác đạt 65,3 nghìn tấn, tăng 2,2%. Ước tính quý I/2025 đạt 879,8 nghìn tấn, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 673,6 nghìn tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; tôm đạt 32,4 nghìn tấn, tăng 0,1%; thủy sản khác đạt 173,8 nghìn tấn, tăng 0,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 3/2025 ước đạt 314,8 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 242,0 nghìn tấn, tăng 1,1%; tôm đạt 11,1 nghìn tấn, tăng 1,9%; thủy sản khác đạt 61,7 nghìn tấn, tăng 2,5%.

Hình 3. Sản lượng thủy sản quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

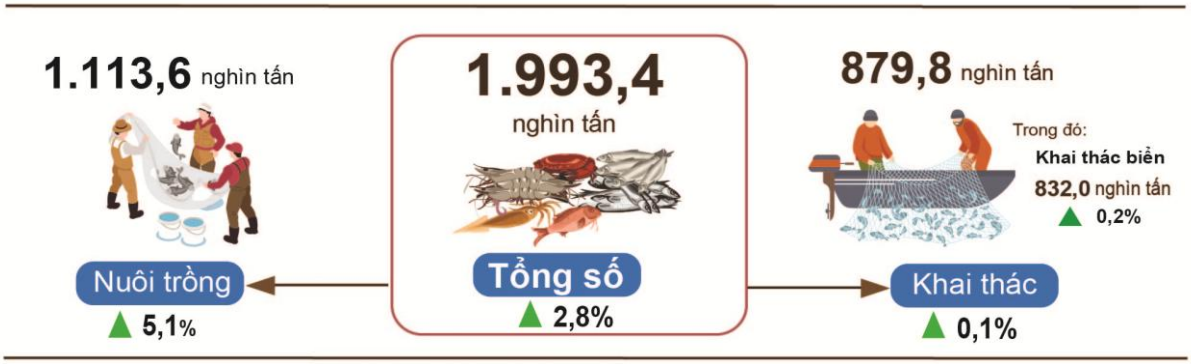

Tính chung quý I/2025, sản lượng thủy sản ước đạt 1.993,4 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.480,3 nghìn tấn, tăng 2,9%; tôm đạt 202,4 nghìn tấn, tăng 4,6%; thủy sản khác đạt 310,7 nghìn tấn, tăng 1,5%.

[15] https://vasep.com.vn/gia-thuy-san: Giá cá tra nguyên liệu trong tháng 3/2025 dao động từ 30.500-31.000 đồng/kg tăng 4.000 đồng so với cùng kỳ năm 2024.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trong quý I/2025 tiếp tục khởi sắc, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng cao nhất của quý I kể từ năm 2020 đến nay[16], trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý I/2025 ước tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2024 tăng 5,9%), trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,5% (quý I/2024 tăng 6,0%), đóng góp 7,9 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,6%, đóng góp 0,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,6%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 4,7%, làm giảm 0,7 điểm phần trăm trong mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất quý I/2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 36,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,1%; sản xuất trang phục tăng 14,6%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 12,9%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 12,8%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 12,7%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 11,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... tăng 11,0%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 10,6%; dệt tăng 9,9%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,6%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,6%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,1%; sản xuất đồ uống giảm 0,7%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 của một số ngành công nghiệp trọng điểm

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-12,3	-0,2	-4,3	-8,8	-9,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	5,0	5,7	3,2	4,8	8,6
Sản xuất đồ uống	12,9	5,6	11,9	-2,3	-0,7
Dệt	4,7	6,3	-7,4	15,8	9,9
Sản xuất trang phục	3,5	20,1	-9,3	4,4	14,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	5,4	11,2	-3,1	6,2	18,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa...	2,3	0,6	2,9	4,5	11,0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	10,1	-13,5	10,9	26,7	12,7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	9,1	7,6	-5,4	0,3	10,6
Sản xuất thiết bị điện	11,8	16,6	-5,7	24,9	-1,1
Sản xuất xe có động cơ	13,8	4,6	-9,4	0,7	36,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-1,7	6,8	-10,9	-5,9	11,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	12,5	3,8	-8,4	19,1	12,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	3,7	-15,2	11,2	-21,3	12,8

[16] Tốc độ tăng/ giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I các năm 2020-2025 so với cùng kỳ năm trước lần lượt là: 5,6%; 5,7%; 6,8%; -2,6%; 5,9%; 7,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 59 địa phương và giảm ở 04 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao[17]. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm[18].

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)

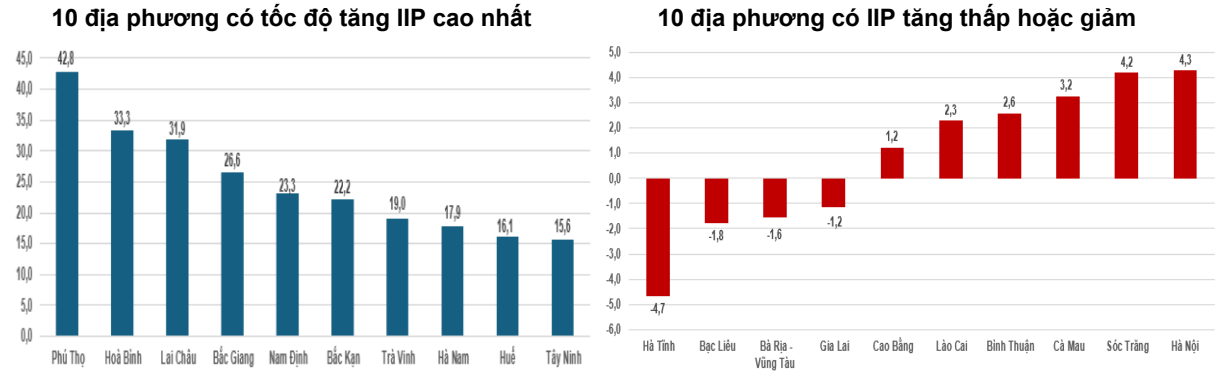

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước: Ô tô tăng 81,5%; ti vi tăng 22,9%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 18,6%; phân hỗn hợp NPK tăng 15,8%; quần áo mặc thường tăng 14,3%; linh kiện điện thoại tăng 12,0%; giày, dép da tăng 9,1%; thức ăn cho thủy sản tăng 7,4%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 12,9%; dầu mỏ thô khai thác giảm 6,4%; vải dệt từ sợi nhân tạo giảm 2,4%; thép cán giảm 1,8%; điện thoại di động giảm 1,7%; sơn hóa học giảm 0,9%.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 tăng 6,5% so với tháng trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,2%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2025 tăng 5,9% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 15,1% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 14,1%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2025 là 90,0% (bình quân quý I/2024 là 68,7%).

---

[17] Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Phú Thọ tăng 44,0%; Bắc Kạn tăng 31,8%; Bắc Giang tăng 27,2%; Nam Định tăng 23,5%; Hà Nam tăng 18,6%; Tây Ninh tăng 16,1%; Huế tăng 14,0%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hòa Bình tăng 89,0%; Huế tăng 47,5%; Lai Châu tăng 35,3%; Trà Vinh tăng 22,2%; Hà Nam tăng 10,4%.

[18] Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Lào Cai tăng 1,5%; Hà Tĩnh giảm 7,1%. Cao Bằng giảm 7,0%; Gia Lai giảm 0,5%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện quý I/2025 tăng thấp hoặc giảm so với cùng kỳ năm trước: Cao Bằng tăng 0,2%; Bình Thuận tăng 0,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 27,5%; Bạc Liêu giảm 18,9%; Lào Cai giảm 5,2%; Gia Lai giảm 1,7%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước giảm: Gia Lai giảm 18,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 11,5%; Sóc Trăng giảm 11,1%; Hà Nội giảm 5,4%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2025 tăng 1,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 4,8% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và tăng 0,6%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 3,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,4% và tăng 5,8%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,4% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,1% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,2% và tăng 5,2%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tương đương cùng thời điểm tháng trước và tăng lần lượt là 0,2% và 1,5% so với cùng thời điểm năm trước.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp[19]

Trong tháng Ba, cả nước có hơn 15,6 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký hơn 126,3 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký hơn 87,5 nghìn lao động, tăng 54,2% về số doanh nghiệp, giảm 7,4% về số vốn đăng ký và tăng 48,0% về số lao động so với tháng 02/2025. So với cùng kỳ năm trước, tăng 3,4% về số doanh nghiệp, giảm 4,7% về số vốn đăng ký và tăng 2,6% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 8,1 tỷ đồng, giảm 39,9% so với tháng trước và giảm 7,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có hơn 9,1 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 29,3% so với tháng trước và gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm 2024.

Tính chung quý I/2025, cả nước có 36,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 356,8 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 228,2 nghìn lao động, giảm 4,0% về số doanh nghiệp, tăng 1,3% về số vốn đăng ký và giảm 14,6% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong quý I/2025 đạt 9,8 tỷ đồng, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 3 tháng đầu năm nay là 1.386,7 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2,1 lần cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 36,5 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 54,8% so với cùng kỳ năm 2024), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong quý I/2025 lên hơn 72,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân một tháng có hơn 24,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

---

[19] Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và Kinh tế tập thể, Bộ Tài chính, nhận ngày 02/4/2025. Thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/8/2024), thời kỳ số liệu về đăng ký doanh nghiệp trong tháng được tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng đối với các chỉ tiêu thời điểm (doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể), thời kỳ số liệu các tháng trước thời điểm 01/8/2024 được tính từ ngày 21 của tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 của tháng báo cáo.

Theo khu vực kinh tế, trong quý I/2025 có 329 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm trước; gần 8,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 5,9%; gần 27,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, giảm 3,3%.

Trong tháng Ba, có 4.392 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 23,6% so với tháng trước và tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2024; có 4.899 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 64,9% và giảm 1,6%; có 2.137 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,0% và tăng 54,4%.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

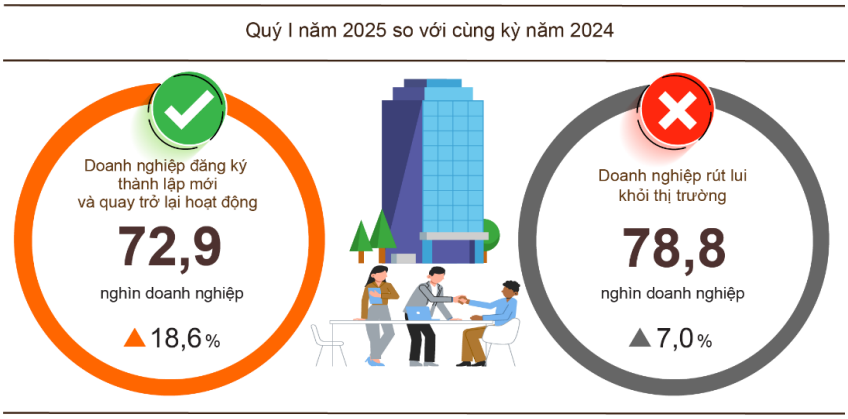

Tính chung trong quý I năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 61,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; gần 11,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 26,1%; gần 5,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,0%. Bình quân một tháng có gần 26,3 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 3. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể quý I năm 2025 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	12.628	2.199	-17,2	20,2
Công nghiệp chế biến chế tạo	4.675	639	3,4	24,1
Xây dựng	3.512	412	-16,1	17,4
Kinh doanh bất động sản	1.013	363	5,6	16,3
Vận tải kho bãi	1.896	249	-3,4	44,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.060	292	-24,3	35,2
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	271	71	2,3	14,5

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2025 cho thấy: Có 24,1% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý IV/2024; 47,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 28,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn[20]. Dự kiến quý II/2025, có 45,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý I/2025; 39,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 15,0% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó, khu vực doanh nghiệp FDI lạc quan nhất với 87,0% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2025 tốt hơn và giữ ổn định so với quý I/2025; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước lần lượt là 84,7% và 84,1%.

Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2025

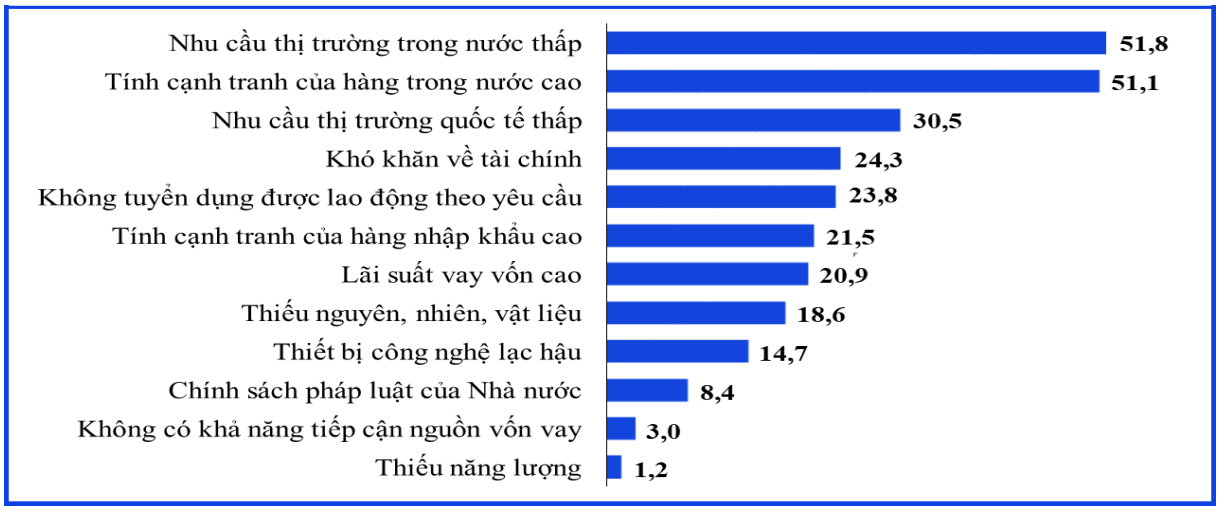

Về khối lượng sản xuất, có 25,2% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2025 tăng so với quý IV/2024; 44,1% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 30,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm[21]. Xu hướng quý II/2025 so với quý I/2025, có 45,1% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 40,9% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 14,0% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 23,3% số doanh nghiệp có số lượng đơn đặt hàng mới quý I/2025 cao hơn quý IV/2024; 47,4% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng mới ổn định và 29,3% số doanh nghiệp có đơn hàng giảm[22]. Xu hướng quý II/2025 so với quý I/2025, có 43,3% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới

[20] Chỉ số tương ứng của quý IV/2024: Có 38,0% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với quý III/2024; 41,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 20,2% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

[21] Chỉ số tương ứng của quý IV/2024: Có 38,8% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý IV/2024 tăng so với quý III/2024; 40,5% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 20,7% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

[22] Chỉ số tương ứng của quý IV/2024: Có 35,5% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý IV/2024 cao hơn quý III/2024; 43,5% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 21,0% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

tăng lên; 42,8% số doanh nghiệp dự kiến số lượng ổn định và 13,9% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I/2025 so với quý IV/2024, có 20,6% số doanh nghiệp khẳng định số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 53,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng xuất khẩu mới ổn định và 26,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý II/2025 so với quý I/2025, có 37,8% số doanh nghiệp dự kiến tăng số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới; 48,9% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 13,3% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

5. Hoạt động dịch vụ

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao trong các kỳ nghỉ lễ, Tết đầu năm; số lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng cao là các nhân tố đóng góp tích cực cho tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2025 ước tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 14,0% và doanh thu du lịch lữ hành tăng 18,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 3/2025 ước đạt 570,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 9,9%; lương thực, thực phẩm tăng 9,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,1%; hàng may mặc tăng 5,7%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 16,4%; du lịch lữ hành tăng 25,1% do lượng khách quốc tế đến Việt Nam và khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Nghìn tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm 2025	Ước tính quý I năm 2025	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2025	Quý I năm 2025
Tổng số	**570,9**	**1.708,3**	**10,8**	**9,9**
Bán lẻ hàng hóa	434,4	1.311,7	9,2	8,8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	68,8	200,1	16,4	14,0
Du lịch lữ hành	7,5	21,5	25,1	18,3
Dịch vụ khác	60,2	175,0	15,4	12,5

Tính chung quý I/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.708,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2024 tăng 8,6%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,5% (quý I/2024 tăng 5,5%).

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành quý I các năm 2021-2025

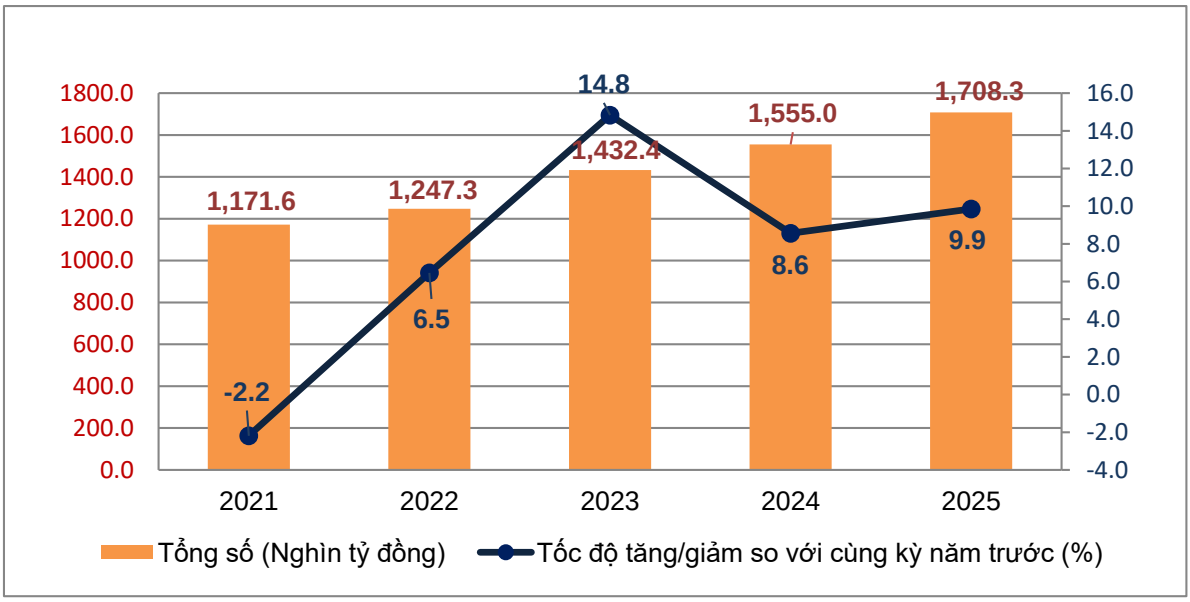

Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2025 ước đạt 1.311,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,8% tổng mức và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm hàng vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 13,3%; lương thực, thực phẩm tăng 10,1%; may mặc tăng 6,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,3%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Hải Phòng tăng 9,2%; Cần Thơ tăng 7,8%; Hà Nội tăng 7,2%; Đà Nẵng tăng 6,8%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 5,4%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I/2025 ước đạt 200,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng mức và tăng 14,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Quảng Ninh tăng 20,1%; Đà Nẵng tăng 16,7%; Hà Nội tăng 14,9%; Hải Phòng tăng 14,6%; Khánh Hòa tăng 11,4%; Cần Thơ tăng 11,2%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,0%.

Doanh thu du lịch lữ hành quý I/2025 ước đạt 21,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% tổng mức và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý I/2025 của một số địa phương tăng cao so với cùng kỳ năm trước như sau: Hà Nội tăng 23,5%; Đà Nẵng tăng 22,1%; Quảng Ninh tăng 20,9%; Bình Dương tăng 19,3%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 15,1%; Hải Phòng tăng 9,1%.

Doanh thu dịch vụ khác quý I/2025 ước đạt 175,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng/giảm quý I/2025 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Thái Nguyên tăng 26,8%; Đồng Nai tăng 21,6%; Kiên Giang tăng 17,0%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 14,8%; Cần Thơ tăng 13,1%; Quảng Ninh tăng 12,5%; Khánh Hòa tăng 11,1%; Hà Nội tăng 9,0%; Hải Phòng tăng 6,9%; Đồng Tháp giảm 2,4%; Hòa Bình giảm 15,5%.

b) Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng 3/2025 tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Việt Nam, phục vụ sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tháng 3/2025 tăng 20,1% về vận chuyển và tăng 12,5% về luân chuyển; vận tải hàng hóa tăng 16,4% về vận chuyển và tăng 15,4% về luân chuyển.

Tính chung quý I/2025, vận chuyển hành khách tăng 17,6% và luân chuyển tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 15,4% và luân chuyển tăng 8,9%.

Vận tải hành khách tháng 3/2025 ước đạt 479,4 triệu lượt khách vận chuyển, giảm 0,8% so với tháng trước và luân chuyển 25,8 tỷ lượt khách.km, giảm 1,2%. Tính chung quý I/2025, vận tải hành khách ước đạt 1.414,2 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,8%) và luân chuyển đạt 77,7 tỷ lượt khách.km, tăng 14,7% (cùng kỳ năm trước tăng 12,7%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 1.409,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước và 62,2 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 17,3%; vận tải ngoài nước ước đạt 4,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 4,8% và 15,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 5,2%.

Biểu 5. Vận tải hành khách quý I năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**1.414,2**	**77,7**	**17,6**	**14,7**
Đường sắt[23]	12,0	0,8	165,1	17,7
Đường biển[24]	4,3	0,2	-13,6	-5,6
Đường thủy nội địa	127,2	1,9	26,8	10,5
Đường bộ	1.256,8	51,2	16,4	19,6
Hàng không	13,9	23,6	5,2	5,7

Vận tải hàng hóa tháng 3/2025 ước đạt 242,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 2,7% so với tháng trước và luân chuyển 45,5 tỷ tấn.km, tăng 3,8%. Tính chung quý I/2025, vận tải hàng hóa ước đạt 715,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 13,1%) và luân

[23] Đã bổ sung thêm sản lượng vận tải hành khách bằng đường sắt trên cao tại Hà Nội và Metro tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[24] Vận tải hành khách bằng đường biển quý I/2025 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do thời tiết sau Tết năm nay mưa nhiều và lạnh hơn so với quý I/2024 nên lượng khách đi biển giảm. Các địa phương có lượng khách đường biển giảm như sau: Quảng Ngãi: vận chuyển giảm 17,1%, luân chuyển giảm 20,7%; Bình Định: vận chuyển giảm 38,2%, luân chuyển giảm 45,1%; Thành phố Hồ Chí Minh: luân chuyển giảm 0,8%; Cần Thơ: vận chuyển và luân chuyển đều giảm 92,6% (do có 02 doanh nghiệp vận tải hành khách đường biển đi Côn Đảo nhưng từ tháng 8/2024 chỉ còn hoạt động cầm chừng).

chuyển 138,6 tỷ tấn.km, tăng 8,9% (cùng kỳ năm trước tăng 9,6%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 703,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 15,6% và 84,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 7,4%; vận tải ngoài nước ước đạt 12,5 triệu tấn vận chuyển, tăng 9,0% và 54,3 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 11,4%.

Biểu 6. Vận tải hàng hóa quý I năm 2025 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**715,8**	**138,6**	**15,4**	**8,9**
Đường sắt	1,2	0,9	3,4	-1,2
Đường biển	39,5	74,4	19,2	13,8
Đường thủy nội địa	149,2	29,0	12,1	2,5
Đường bộ	525,8	31,9	16,2	5,9
Hàng không	0,1	2,4	0,3	-5,6

c) Viễn thông

Doanh thu viễn thông quý I/2025 theo giá hiện hành ước đạt 94,7 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4,6%).

Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 3/2025 ước đạt 121,7 triệu thuê bao, giảm 3,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 119,6 triệu thuê bao, giảm 3,6%. Số thuê bao truy cập internet băng rộng cố định tại thời điểm cuối tháng Ba ước đạt hơn 23,6 triệu thuê bao, tăng 2,9% so với cùng thời điểm năm trước.

d) Khách quốc tế đến Việt Nam[25]

Chính sách thị thực thuận lợi, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh cùng với những giải thưởng du lịch danh giá được các tổ chức quốc tế trao tặng đã thu hút khách quốc tế đến Việt Nam tiếp tục tăng cao.

Trong tháng 3/2025[26], khách quốc tế đến nước ta đạt hơn 2,05 triệu lượt người, tăng 28,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 6 triệu lượt người, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước và đây là số lượng khách vào nước ta trong một quý cao nhất từ trước đến nay. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 5,2 triệu lượt người, chiếm 86,4% lượng khách quốc tế đến và tăng 34,0%; bằng đường bộ đạt 685,5 nghìn lượt người, chiếm 11,4% và tăng 9,6%; bằng đường biển đạt 133,0 nghìn lượt người, chiếm 2,2% và giảm 2,7%.

[25] Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an ngày 27/3/2025.

[26] Kỳ báo cáo từ ngày 26/02/2025-25/3/2025.

Hình 8. Khách quốc tế đến Việt Nam quý I năm 2025 phân theo vùng lãnh thổ

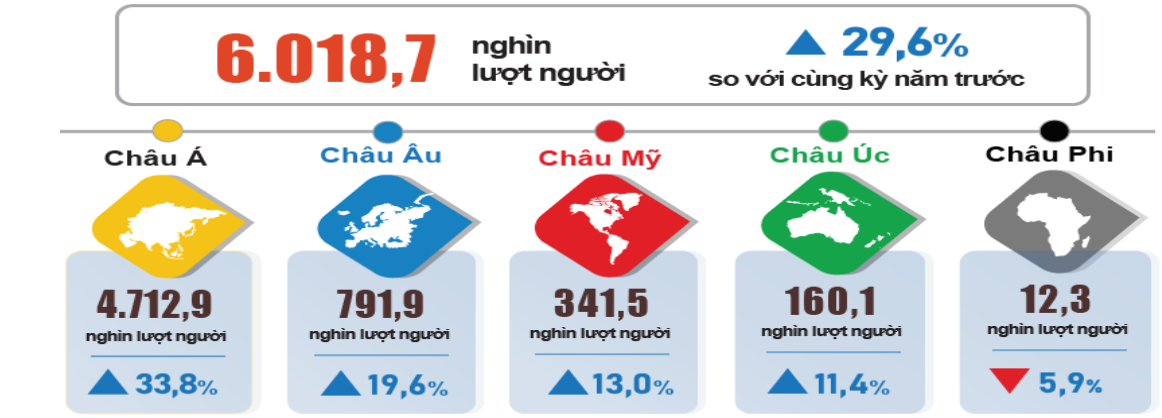

Số lượt người Việt Nam xuất cảnh[27] trong quý I/2025 đạt 2,7 triệu lượt người, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, thị trường chứng khoán

Chính sách tiền tệ linh hoạt, tạo động lực tăng trưởng và kiểm soát lạm phát; hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt được những kết quả tích cực; thị trường chứng khoán diễn biến ổn định với mức vốn hóa thị trường cổ phiếu tăng 1,1%.

Tính đến thời điểm 25/3/2025, tổng phương tiện thanh toán tăng 1,99% so với cuối năm 2024 (cùng thời điểm năm 2024 tăng 0,23%), huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 1,36% (cùng thời điểm năm 2024 giảm 0,76%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 2,49% (cùng thời điểm năm 2024 tăng 0,26%).

Lãi suất tiền gửi bình quân bằng đồng Việt Nam trong tháng 02/2025 của Ngân hàng thương mại trong nước ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; từ 3,1-4,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,5-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 4,8-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,9-7,1%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng. Lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,9%/năm. Tín dụng tiếp tục được định hướng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và động lực tăng trưởng, tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát.

Tỷ giá trung tâm được điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng. Đến ngày 31/3/2025, tỷ giá trung tâm ở mức 24.837 VND/USD, tăng 2,06% so với cuối năm 2024. Tỷ giá niêm yết mua - bán của Ngân hàng

[27] Là công dân Việt Nam ra khỏi lãnh thổ Việt Nam bằng đường hàng không.

Thương mại cổ phần Ngoại thương ở mức 25.350-25.740 VND/USD, tăng 0,51-0,74% so với cuối năm 2024.

Về tín dụng chính sách xã hội, đến ngày 31/3/2025, tổng số vốn giải ngân các chương trình tín dụng chính sách xã hội đạt 34.251 tỷ đồng, với hơn 540 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn trong năm. Tổng dư nợ tín dụng chính sách đạt 378.020 tỷ đồng, tăng 2,8% so với năm 2024 với hơn 6,8 triệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đang còn dư nợ.

Về thị trường bảo hiểm, những tháng đầu năm 2025, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ, vốn đầu tư trở lại nền kinh tế, tổng tài sản các doanh nghiệp bảo hiểm đạt mức tăng trưởng khá. Tổng doanh thu phí bảo hiểm quý I/2025 ước đạt 56.575 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 34.561 tỷ đồng, tăng 3,0%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 22.014 tỷ đồng, tăng 10,6%. Chi trả quyền lợi bảo hiểm quý I/2025 ước đạt 18.581 tỷ đồng, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2024; tổng số tiền đầu tư trở lại nền kinh tế ước đạt 868.829 tỷ đồng, tăng 11,1%; tổng tài sản của các doanh nghiệp bảo hiểm ước đạt 1.026,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7%; tổng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đạt 689.384 tỷ đồng, tăng 12,1%.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 31/3/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.306,86 điểm, tăng 0,1% so với cuối tháng trước và tăng 3,2% so với cuối năm 2024; mức vốn hóa thị trường ước đạt gần 7.253,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1%.

Trong tháng Ba, giá trị giao dịch bình quân đạt 22.741 tỷ đồng/phiên, tăng 27,3% so với bình quân tháng trước. Tính chung quý I/2025, giá trị giao dịch bình quân đạt 18.152 tỷ đồng/phiên, giảm 13,6% so với bình quân năm 2024.

Tính đến cuối tháng 3/2025, thị trường cổ phiếu có 724 cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 886 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 2.376 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5% so với cuối năm 2024.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân trong tháng Ba đạt 16.561 tỷ đồng/phiên, tăng 24,1% so với tháng trước; bình quân quý I/2025 đạt 13.652 tỷ đồng/phiên, tăng 15,7% so với bình quân năm 2024.

Tính đến cuối tháng 3/2025, thị trường trái phiếu có 465 mã niêm yết với giá trị niêm yết đạt 2.409 nghìn tỷ đồng, tăng 4,3% so với cuối năm 2024.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân trong tháng Ba đạt gần 158,9 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 4,8% so với tháng trước; khối lượng giao dịch bình quân sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 54.615,9 nghìn chứng quyền/phiên, tăng 13,6%. Tính từ đầu năm đến nay, khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt gần 174,9 nghìn hợp

đồng/phiên, giảm 17,1% so với bình quân năm 2024; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 46.263,4 nghìn chứng quyền/phiên, giảm 6,6%.

2. Đầu tư phát triển

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I/2025 theo giá hiện hành tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn nhiều so với mức tăng 5,5% của cùng kỳ quý I/2024. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam quý I/2025 ước đạt 4,96 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất ba tháng đầu năm của các năm từ 2020 đến nay.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2025 theo giá hiện hành ước đạt 666,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước ước đạt 184,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,7% tổng vốn đầu tư và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 361,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,2%, tăng 5,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 120,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,1% và tăng 9,3%.

Hình 9. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành quý I giai đoạn 2021-2025 (Nghìn tỷ đồng)

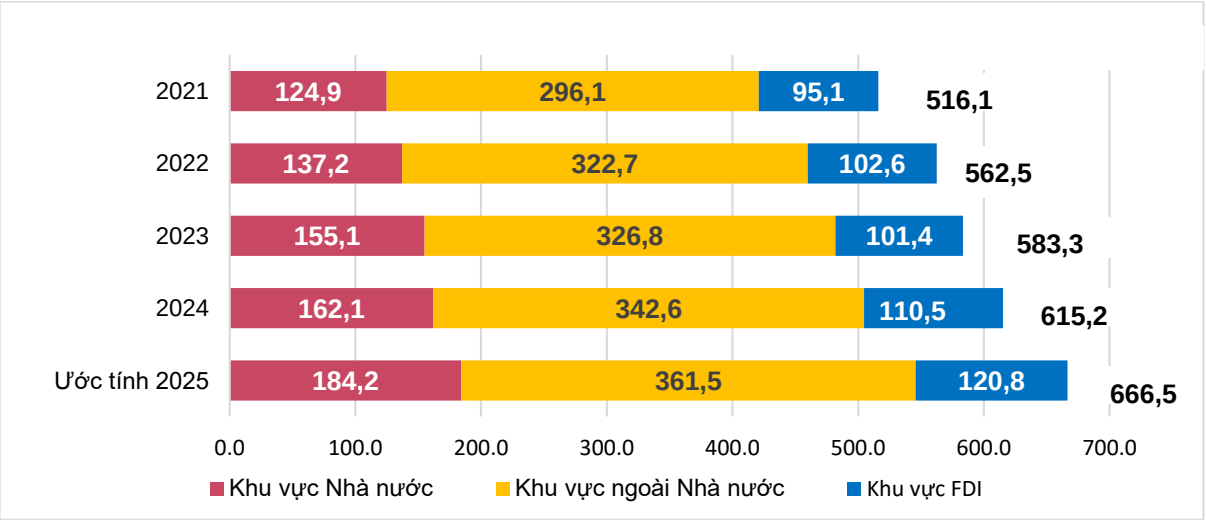

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2025 ước đạt 116,9 nghìn tỷ đồng, bằng 13,5% kế hoạch năm và tăng 19,8% so với cùng kỳ năm trước (quý I/2024 bằng 12,5% và tăng 3,6%). Theo cấp quản lý, vốn Trung ương đạt 16,9 nghìn tỷ đồng, bằng 12,3% kế hoạch năm và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn địa phương đạt gần 100 nghìn tỷ đồng, bằng 13,7% và tăng 22,2%. Trong vốn địa phương quản lý, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 66,5 nghìn tỷ đồng, bằng 12,6% và tăng 23,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 28,9 nghìn tỷ đồng, bằng 16,1% và tăng 20,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 4,6 nghìn tỷ đồng, bằng 18,3% và tăng 17,8%.

Hình 10. Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành quý I giai đoạn 2021-2025 (%)

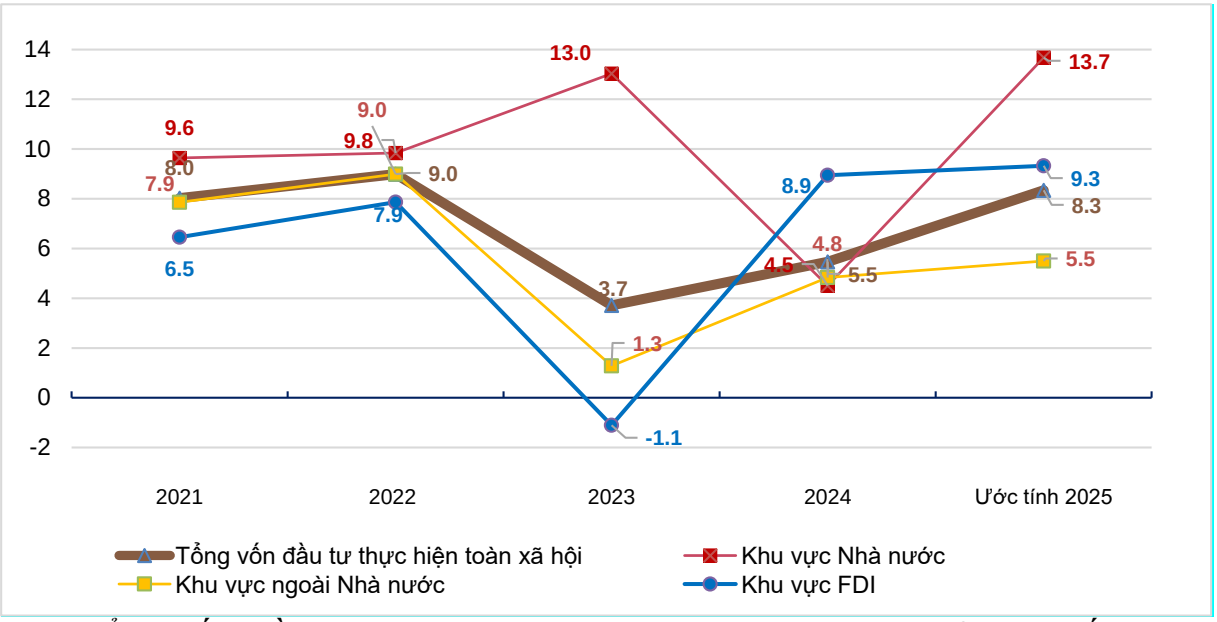

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam[28] tính đến ngày 31/3/2025[29] đạt 10,98 tỷ USD, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến hết tháng 3 giai đoạn 2021-2025 (Tỷ USD)

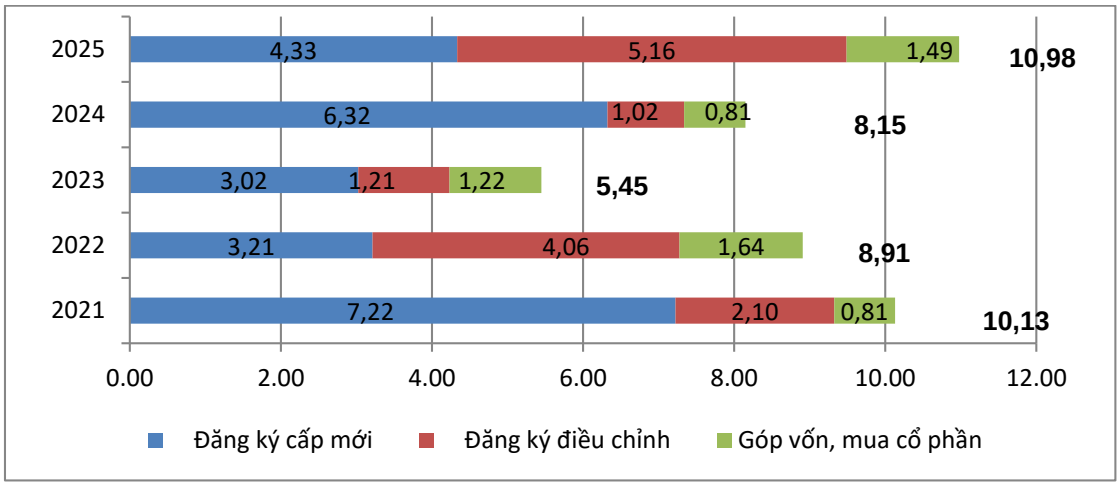

- Vốn đăng ký cấp mới có 850 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 4,33 tỷ USD, tăng 11,5% về số dự án và giảm 31,5% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 2,62 tỷ USD, chiếm 60,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 1,13 tỷ USD, chiếm 26,1%; các ngành còn lại đạt 581,5 triệu USD, chiếm 13,4%.

Trong số 53 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong ba tháng đầu năm 2025, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với

[28] Gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.
[29] Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính, nhận ngày 31/3/2025.

1,32 tỷ USD, chiếm 30,5% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 1,23 tỷ USD, chiếm 28,5%; Đài Loan 368,1 triệu USD, chiếm 8,5%; Nhật Bản 341,8 triệu USD, chiếm 7,9%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 310,2 triệu USD, chiếm 7,2%; Quần đảo Virgin thuộc Anh 190,7 triệu USD, chiếm 4,4%;

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 401 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 5,16 tỷ USD, gấp 5 lần cùng kỳ năm trước.

Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,30 tỷ USD, chiếm 66,5% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,24 tỷ USD, chiếm 23,6%; các ngành còn lại đạt 943 triệu USD, chiếm 9,9%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 810 lượt với tổng giá trị góp vốn 1,49 tỷ USD, tăng 83,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, có 374 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 654,14 triệu USD và 436 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 835,31 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 487,6 triệu USD, chiếm 32,7% giá trị góp vốn; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ đạt 337,2 triệu USD, chiếm 22,7%; ngành còn lại 664,8 triệu USD, chiếm 44,6%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ba tháng đầu năm 2025 ước đạt 4,96 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của ba tháng đầu năm trong 5 năm qua. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,05 tỷ USD, chiếm 81,7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 387,7 triệu USD, chiếm 7,8%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 193,3 triệu USD, chiếm 3,9%.

Hình 12. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 3 tháng đầu năm giai đoạn 2021-2025 (Tỷ USD)

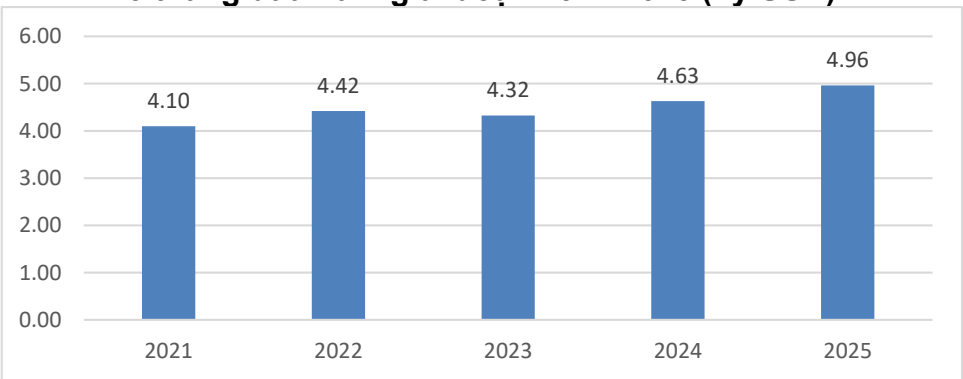

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong ba tháng đầu năm 2025[30] có 30 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 233,6 triệu USD, gấp 9,4 lần cùng kỳ năm trước; có 05 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 5,4 triệu USD, gấp 24,3 lần.

Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) gần 239 triệu USD, gấp 9,5 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 111,2 triệu USD, chiếm 46,5% tổng vốn đầu tư; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 65,6 triệu USD, chiếm 27,4%; khai khoáng đạt 41 triệu USD; chiếm 17,1%.

Trong ba tháng đầu năm 2025 có 22 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Lào là nước dẫn đầu với 139,7 triệu USD, chiếm 58,4% tổng vốn đầu tư; Phi-li-pin 34,2 triệu USD, chiếm 14,3%; In-đô-nê-xi-a 31,1 triệu USD, chiếm 13%; Quần đảo Virgin thuộc Anh đạt 21,0 triệu USD, chiếm 8,8%; Cu-ba 4,0 triệu USD, chiếm 1,7%.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước[31]

Thu ngân sách Nhà nước quý I/2025 ước tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước[32]. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2024, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 13. Thu, chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2025

Thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 3/2025 ước đạt 189,7 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước quý I/2025 đạt 721,3 nghìn tỷ đồng, bằng 36,7% dự toán năm và tăng 29,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

[30] Đầu tư ra nước ngoài do trong tháng 3/2025 chưa xong quy trình cấp phép nên cả tháng 3 không cấp phép, số liệu ba tháng không thay đổi so với hai tháng.

[31] Theo Báo cáo số 93/BC-BTC ngày 26/3/2025 của Bộ Tài chính.

[32] Tốc độ tăng thu ngân sách Nhà nước trong quý I/2025 tăng khá là do kinh tế từ những tháng cuối năm 2024 tăng trưởng tích cực. Bên cạnh đó, công tác quản lý, rà soát nguồn thu, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, hoàn thuế; chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế cũng đã tác động tích cực đến thu ngân sách Nhà nước.

- *Thu nội địa* tháng 3/2025 ước đạt 161,2 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2025 đạt 646,3 nghìn tỷ đồng, bằng 38,7% dự toán năm và tăng 34,5% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 3/2025 ước đạt 4,5 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2025 đạt 13,3 nghìn tỷ đồng, bằng 25,0% dự toán năm và giảm 15,3% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 3/2025 ước đạt 24,0 nghìn tỷ đồng. Lũy kế quý I/2025 đạt 61,6 nghìn tỷ đồng, bằng 26,2% dự toán năm và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 3/2025 ước đạt 148,1 nghìn tỷ đồng; lũy kế quý I/2025 ước đạt 428,2 nghìn tỷ đồng, bằng 16,8% dự toán năm và tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên quý I/2025 đạt 316,5 nghìn tỷ đồng, bằng 20,2% dự toán năm và tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 78,7 nghìn tỷ đồng, bằng 10,0% và giảm 2,5%; chi trả nợ lãi 32,6 nghìn tỷ đồng, bằng 29,5% và tăng 1,7%.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

a) Xuất, nhập khẩu hàng hóa[33]

Trong tháng Ba, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa[34] đạt 75,39 tỷ USD, tăng 18,2% so với tháng trước và tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 202,52 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 10,6%; nhập khẩu tăng 17,0%[35]. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,16 tỷ USD.

Hình 14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2025

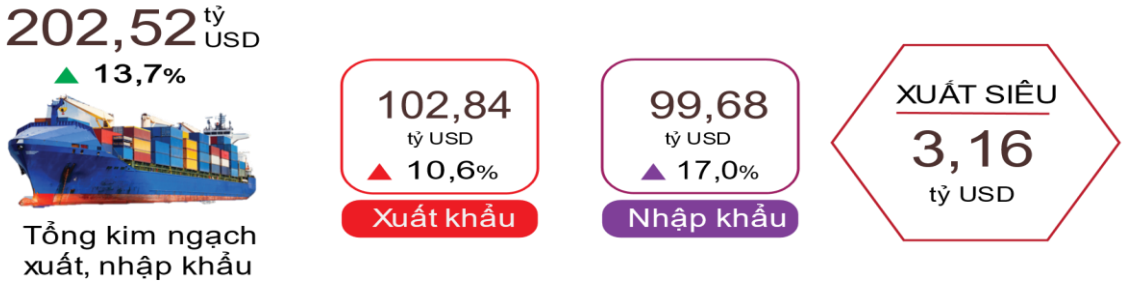

Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2025 đạt 31,11 tỷ USD[36].

[33] Kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).
[34] Số liệu sơ bộ xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2025 do Cục Hải quan cung cấp ngày 03/4/2025.
[35] Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2024 đạt 178,1 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 92,9 tỷ USD, tăng 16,8%; nhập khẩu đạt 85,2 tỷ USD, tăng 14,1%.
[36] Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/3/2025.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2025 đạt 38,51 tỷ USD, tăng 23,8% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,08 tỷ USD, tăng 32,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 27,43 tỷ USD, tăng 20,7%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Ba tăng 14,5%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 18,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 12,9%.

Tính chung quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 102,84 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 29,02 tỷ USD, tăng 15,0%, chiếm 28,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 73,82 tỷ USD, tăng 9,0%, chiếm 71,8%.

Trong quý I/2025 có 18 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 84,5% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 59,9%).

Biểu 7. Giá trị một số mặt hàng xuất khẩu quý I năm 2025

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	21.117	29,2
Điện thoại các loại và linh kiện	14.038	-0,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	12.370	13,6
Hàng dệt, may	8.694	11,1
Giày, dép	5.374	12,1

Hình 15. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I năm 2025

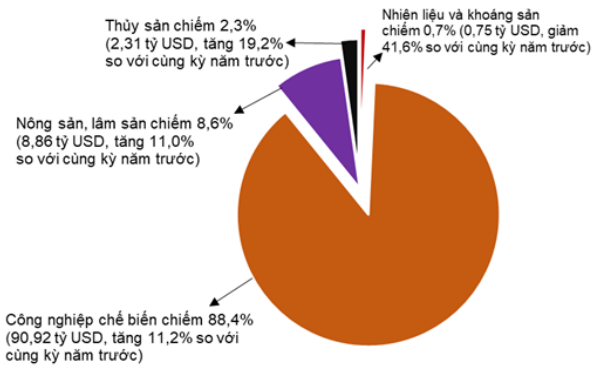

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu quý I/2025, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 0,75 tỷ USD, chiếm 0,7%; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 90,92 tỷ USD, chiếm 88,4%; nhóm hàng nông sản, lâm sản đạt 8,86 tỷ USD, chiếm 8,6%; nhóm hàng thủy sản đạt 2,31 tỷ USD, chiếm 2,3%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2025 đạt 32,66 tỷ USD[37].

[37] Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/3/2025.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2025 đạt 36,88 tỷ USD, tăng 12,9% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 13,98 tỷ USD, tăng 17,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 22,9 tỷ USD, tăng 10,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Ba tăng 19,0%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 20,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,3%.

Tính chung quý I/2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 99,68 tỷ USD, tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 36,78 tỷ USD, tăng 19,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 62,9 tỷ USD, tăng 15,8%.

Trong quý I/2025 có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 77,2% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 44,4%).

Biểu 8. Giá trị một số mặt hàng nhập khẩu quý I năm 2025

	Giá trị *(Triệu USD)*	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	31.638	31,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	12.635	22,1

Hình 16. Cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I năm 2025

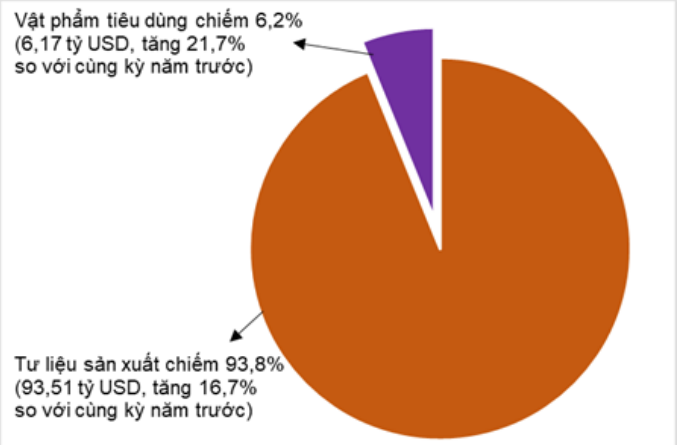

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu quý I/2025, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 93,51 tỷ USD, chiếm 93,8%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 50,8%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 43,0%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 6,17 tỷ USD, chiếm 6,2%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I/2025, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 31,4 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 38,1 tỷ USD. Trong quý I/2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 27,3 tỷ USD tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU 9,9 tỷ USD, tăng 15,7%; xuất siêu sang Nhật Bản 0,6 tỷ USD, gấp hơn 5 lần so với cùng kỳ năm 2024; nhập siêu từ Trung Quốc 24,9 tỷ USD, tăng 43,3%; nhập siêu từ Hàn Quốc 7,1 tỷ USD, tăng 14,4%; nhập siêu từ ASEAN 3,8 tỷ USD, tăng 83,2%.

Hình 17. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu quý I năm 2025

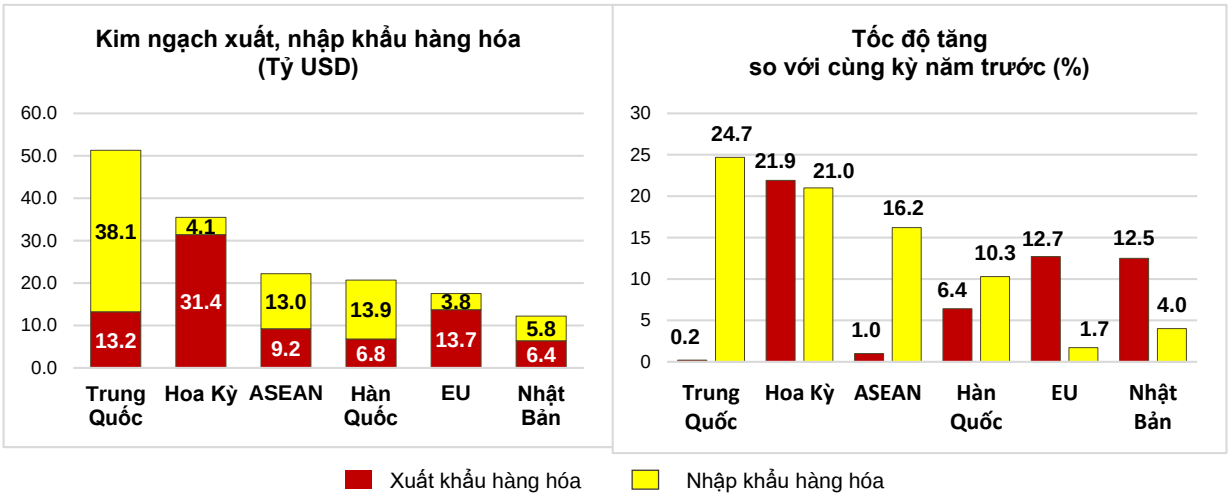

Theo số liệu sơ bộ, cán cân thương mại hàng hóa tháng Hai nhập siêu 1,55 tỷ USD[38]; hai tháng xuất siêu 1,53 tỷ USD; tháng Ba xuất siêu 1,63 tỷ USD. Tính chung quý I/2025, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3,16 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 7,7 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 7,76 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,92 tỷ USD.

b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Trong quý I/2025, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 7,58 tỷ USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 4,2 tỷ USD (chiếm 55,4% tổng kim ngạch), tăng 29,2%; dịch vụ vận tải đạt 2,0 tỷ USD (chiếm 26,4%), tăng 24,2%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I/2025 ước đạt 9,22 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 3,16 tỷ USD), tăng 18,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 3,73 tỷ USD (chiếm 40,5% tổng kim ngạch), tăng 17,5%; dịch vụ du lịch đạt 3,4 tỷ USD (chiếm 36,9%), tăng 30,8%.

Nhập siêu dịch vụ quý I/2025 là 1,64 tỷ USD.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Giá xăng dầu, giá gạo giảm theo giá thế giới là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2025 giảm 0,03% so với tháng trước; tăng 1,3% so với tháng 12/2024 và tăng 3,13% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I/2025, CPI tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,01%.

[38] Không thay đổi so với số liệu Cục Hải quan gửi Cục Thống kê ngày 03/3/2025.

Trong mức giảm 0,03% của CPI tháng 3/2025 so với tháng trước, 03 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 08 nhóm hàng có chỉ số giá tăng.

Hình 18. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 3/2025 so với tháng trước

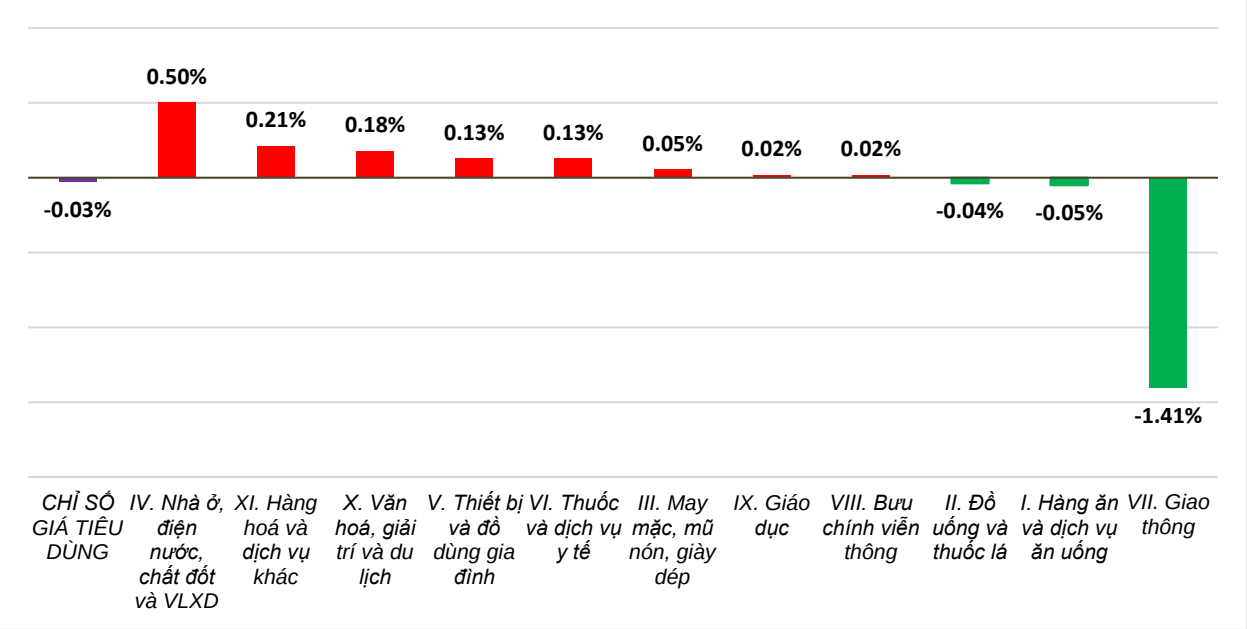

(1) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giao thông* giảm mạnh nhất với mức 1,41%, trong đó: Chỉ số giá xăng giảm 3,61%; chỉ số giá dầu diezen giảm 4,67% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước; chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 1,75%, chủ yếu do nhu cầu đi lại của người dân giảm sau dịp Tết Nguyên đán; dịch vụ trông giữ xe giảm 0,11% do nhu cầu giảm. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ sửa chữa xe đạp tăng 0,51%; dịch vụ sửa chữa xe máy tăng 0,49% do chi phí nhân công tăng; phụ tùng ô tô tăng 0,39%; lốp, săm xe đạp tăng 0,12%; xe ô tô mới tăng 0,1%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,05%, trong đó: Lương thực giảm 0,83%[39]; thực phẩm tăng 0,08%[40]; ăn uống ngoài gia đình giảm 0,03%[41].

[39] Giá gạo trong nước giảm do sản lượng dồi dào khi đang vào chính vụ thu hoạch lúa đông xuân, đồng thời Ấn Độ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu gạo đã khiến nguồn cung gạo trên thị trường quốc tế tăng lên trong khi nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước đang giảm, theo đó chỉ số giá nhóm gạo giảm 1,13% (Gạo tẻ thường giảm 1,23%; gạo tẻ ngon giảm 0,76% và gạo nếp giảm 0,89%). Một số mặt hàng lương thực khác giảm theo như: Giá khoai giảm 1,97% so với tháng trước; ngô giảm 1,07%; miến giảm 0,14%; ngũ cốc khác và bánh mỳ cùng giảm 0,01%.

[40] Chỉ số giá thịt lợn tăng 3,58% (tác động làm CPI tăng 0,12 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của dịch bệnh, hậu quả của cơn bão số 3 năm 2024, nhiều trang trại chăn nuôi chưa kịp tái đàn và người chăn nuôi đã tập trung xuất chuồng vào dịp Tết Nguyên đán dẫn đến nguồn cung thịt lợn thiếu hụt. Bên cạnh đó, chỉ số giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,19%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,18%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,12%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng có chỉ số giá giảm: Chỉ số giá trứng các loại giảm 2,24%; chỉ số giá thủy sản tươi sống giảm 1,06%, thủy sản chế biến giảm 0,3%; chỉ số giá quả tươi, chế biến giảm 1,75%; chỉ số giá rau tươi, khô và chế biến giảm 1,69%; chỉ số giá đường mật giảm 0,31%; các loại đậu và hạt giảm 0,28%; nước mắm, nước chấm giảm 0,02%.

[41] Chỉ số giá ăn ngoài gia đình và uống ngoài gia đình cùng giảm 0,04%, trong khi chỉ số giá đồ ăn nhanh mang đi không đổi.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,04% do nhu cầu tiêu dùng giảm, trong đó giá rượu bia giảm 0,02%; đồ uống không cồn giảm 0,22%; riêng nhóm thuốc hút tăng 0,04% do giá đô la Mỹ tăng nên một số loại thuốc lá nhập khẩu tăng.

(2) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,5% (tác động làm tăng CPI chung 0,09 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá thuê nhà tăng 1,09% do nhu cầu thuê nhà tăng cao. Ngoài ra, giá bất động sản ở mức cao khiến nhiều chủ hộ tăng giá thuê để phù hợp với giá trị tài sản. Theo đó, giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,25%. Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,26% do giá xi măng, giá thép tăng theo chi phí nguyên vật liệu đầu vào như than, phôi thép, điện, chi phí nhân công tăng. Ngược lại, một số nhóm có chỉ số giá tháng Ba giảm so với tháng trước: Giá dầu hỏa giảm 4,99% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; giá điện sinh hoạt giảm 0,14%, nước sinh hoạt giảm 1,63%[42] do nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết; giá gas giảm 0,46% do từ ngày 01/3/2025 giá gas trong nước điều chỉnh giảm 2.000 đồng/bình 12 kg theo xu hướng giảm của giá thế giới.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,21%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng: Nhóm đồ trang sức tăng 3,73% theo giá vàng thế giới; dịch vụ về cưới hỏi tăng 0,17%; máy dùng điện cho chăm sóc cá nhân tăng 0,2%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 0,31%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ vệ sinh môi trường giảm 0,02%; đồng hồ đeo tay giảm 0,01%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,18%, tập trung chủ yếu ở những mặt hàng sau: Du lịch trọn gói tăng 0,57% (du lịch ngoài nước tăng 0,77%; du lịch trong nước tăng 0,49%) do nhu cầu du lịch của người dân và chi phí dịch vụ tăng; nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,29%; khách sạn, nhà khách và thiết bị, dụng cụ thể thao cùng tăng 0,2%; tạp chí tăng 0,19%; ti vi màu tăng 0,11%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,13%, trong đó, một số mặt hàng tăng: Giá máy giặt tăng 0,87%; máy điều hòa nhiệt độ tăng 0,48%; ổn áp điện tăng 0,38%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,15%; đèn điện thắp sáng tăng 0,14%; giường, tủ, bàn ghế tăng 0,12%; hàng dệt trong nhà tăng 0,11%; dịch vụ sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,23%; dịch vụ trong gia đình tăng 0,08%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,13%, trong đó, chỉ số giá nhóm dịch vụ y tế tăng 0,14% do các địa phương triển khai áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Bên cạnh đó, thời tiết miền Bắc chuyển sang nồm ẩm nên bệnh cảm cúm, đường hô hấp gia tăng, nhu cầu tiêu dùng các loại thuốc về giảm đau, hạ sốt, đường hô hấp, vitamin và khoáng chất

[42] Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 3/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 02/2025.

của người dân tăng. Cụ thể, giá nhóm thuốc chống dị ứng tăng 0,32%; vitamin và khoáng chất tăng 0,12%; thuốc giảm đau, hạ sốt tăng 0,11%; thuốc tác dụng trên đường hô hấp tăng 0,1%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,08%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,05%, trong đó, chỉ số giá vải các loại tăng 0,31%; quần áo may sẵn tăng 0,08%; may mặc khác tăng 0,06%; dịch vụ giày dép tăng 0,28%; dịch vụ may mặc tăng 0,17% do chi phí nhân công tăng. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá giày dép giảm 0,09%; bít tất các loại giảm 0,12% do nhu cầu giảm.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,02% do giá văn phòng phẩm tăng 0,14%, trong đó bút viết các loại tăng 0,32%; sản phẩm từ giấy tăng 0,19%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,18%.

- *Nhóm bưu chính, viễn thông* tăng 0,02%, trong đó, thiết bị điện thoại tăng 0,05% do nhóm máy điện thoại di động thông thường và dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng. Ở chiều ngược lại, giá phụ kiện điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 1,11%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,57%; máy điện thoại cố định giảm 0,06%.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2025 tăng 3,22% so với cùng kỳ năm 2024. Cụ thể: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,4%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,63%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,11%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,78%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,26%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,16%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,57%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,17%; bưu chính viễn thông giảm 0,59%; giáo dục giảm 0,61%; giao thông giảm 2,4%.

CPI quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,78% (góp phần làm CPI chung tăng 1,27 điểm phần trăm), trong đó chỉ số giá nhóm thịt lợn tăng 12,49% (tác động làm CPI chung tăng 0,42 điểm phần trăm) do thiếu hụt nguồn cung trong khi nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp Lễ, Tết; chỉ số giá gạo tăng 0,97%; chỉ số giá thịt gia cầm tươi sống tăng 1,06%.

(ii) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,11% (làm CPI chung tăng 0,96 điểm phần trăm) do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá nhà thuê tăng. Trong đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 5,11% (góp phần làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm) do nhu cầu sử dụng điện tăng và Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 11/10/2024.

(iii) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,4% (làm CPI chung tăng 0,78 điểm phần trăm) do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

(iv) Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,16% (góp phần làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm).

Bên cạnh đó, một số yếu tố góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI quý I/2025, gồm:

(i) Chỉ số nhóm giao thông giảm 2,4% (góp phần làm CPI chung giảm 0,23 điểm phần trăm), trong đó giá xăng dầu giảm 9,73%; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 6,06%.

(ii) Chỉ số giá nhóm giáo dục giảm 0,61% (góp phần làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm) do trong năm học 2024-2025 một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã miễn, giảm mức học phí cho các đối tượng theo quy định.

(iii) Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,59% (góp phần làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm) do giá điện thoại thế hệ cũ giảm khi các doanh nghiệp áp dụng chương trình giảm giá, kích cầu đối với các dòng điện thoại thông minh đã được đưa ra thị trường một thời gian.

Lạm phát cơ bản[43] tháng 3/2025 tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2025, lạm phát cơ bản tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,22%) chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 28/3/2025, giá vàng thế giới bình quân ở mức 3.000,08 USD/ounce, tăng 10,31% so với tháng 02/2025. Trong tháng 3/2025, giá vàng thế giới tăng mạnh và liên tục lập đỉnh mới do tác động tổng hợp từ nhiều yếu tố kinh tế và địa chính trị. Căng thẳng toàn cầu gia tăng, đặc biệt là kế hoạch áp thuế mới của Hoa Kỳ, đã làm gia tăng sự bất ổn trên thị trường. Chính sách tiền tệ nới lỏng của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) với việc giữ nguyên lãi suất và tín hiệu có thể cắt giảm trong tương lai, làm tăng sức hấp dẫn của vàng. Bên cạnh đó, các Ngân hàng Trung ương, đặc biệt ở châu Á đẩy mạnh mua vàng để đa dạng hóa dự trữ, góp phần làm tăng nhu cầu vàng trên thế giới. Biến động trên thị trường chứng khoán quốc tế và bất ổn địa chính trị tại U-crai-na và căng thẳng ở Trung Đông càng củng cố vai trò của vàng như nơi trú ẩn an toàn, góp phần làm cho giá vàng càng tăng cao.

---

[43] CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 3/2025 tăng 4,68% so với tháng trước; tăng 32,68% so với cùng kỳ năm trước; tăng 10,75% so với tháng 12/2024; bình quân quý I/2025, chỉ số giá vàng tăng 31,45%.

Giá đô la Mỹ trong nước biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 28/3/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 103,94 điểm, giảm 3,15% so với tháng trước do nhiều nhà đầu tư kỳ vọng FED sẽ sớm cắt giảm lãi suất cùng với những lo ngại về các chính sách thuế quan mới của Mỹ, sự suy giảm niềm tin tiêu dùng và biến động trên thị trường tài chính đã khiến nhu cầu nắm giữ đồng đô la Mỹ giảm. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.685 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2025 tăng 0,77% so với tháng trước; tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,92% so với tháng 12/2024; bình quân quý I/2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,63%.

c) Chỉ số giá sản xuất

Trong quý I/2025, thị trường hàng hóa toàn cầu có nhiều biến động do tình hình chính trị, kinh tế, xã hội toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều bất ổn. Xung đột tại U-crai-na và khu vực Trung Đông tiếp tục diễn biến phức tạp. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, sự gia tăng của chủ nghĩa bảo hộ đang tạo ra những thách thức mới cho thương mại toàn cầu. Trong nước, hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ duy trì theo hướng tăng trưởng ổn định, bảo đảm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp, dịch vụ, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2025 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, riêng chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm theo thị trường thế giới.

Hình 19. Chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 (%)

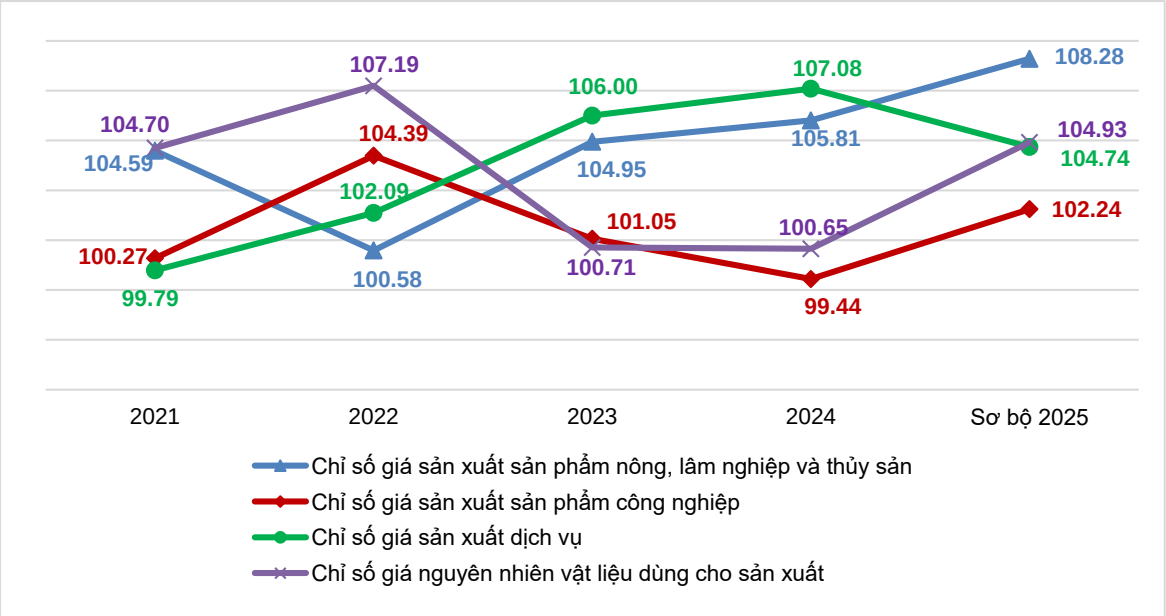

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2025 tăng 1,74% so với quý trước và tăng 8,28% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,29% và tăng 9,79%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,65% và tăng 3,96%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 3,17% và tăng 3,93%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2025 tăng 1,25% so với quý trước và tăng 2,24% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 0,68% và tăng 0,07%; sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,16% và tăng 2,01%; điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,25% và tăng 10,71%; nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,64% và tăng 2,47%.

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2025 tăng 2,91% so với quý trước và tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 3,03% và tăng 6,22%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 1,53% và tăng 4,28%; thông tin và truyền thông tăng 0,5% và tăng 0,24%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 15,11% và tăng 19,61%; nghệ thuật vui chơi giải trí tăng 0,24% và tăng 0,67%.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2025 tăng 2,76% so với quý trước và tăng 4,93% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,17% và tăng 1,9%; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,92% và tăng 5,28%; chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 0,71% và tăng 1,1%.

d) Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hình 20. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá thương mại hàng hóa quý I so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2025 (%)

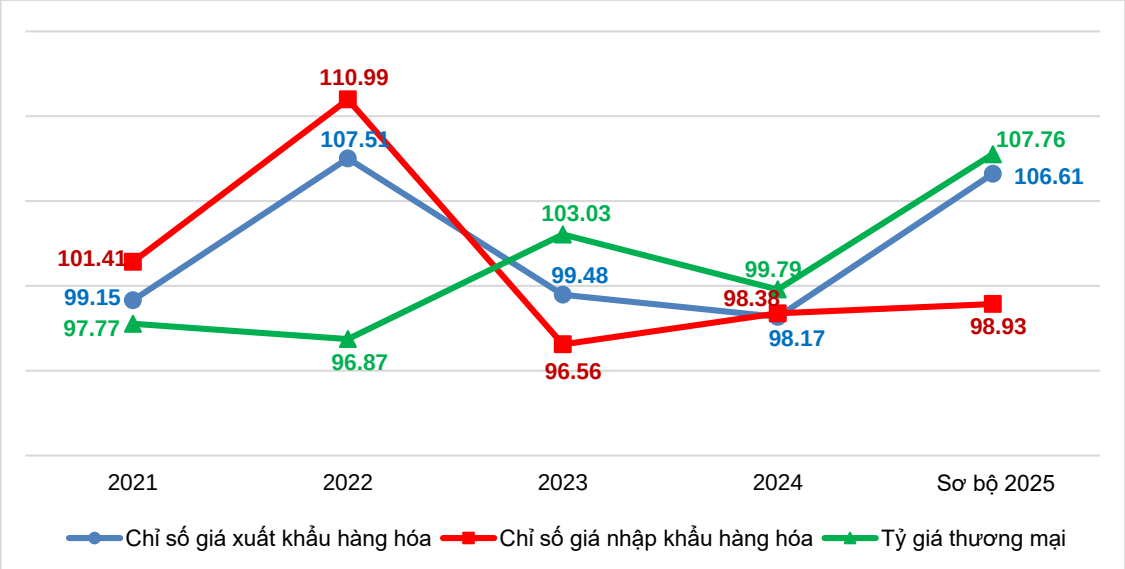

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2025 tăng 0,22% so với quý trước và tăng 6,61% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chỉ số giá xuất khẩu nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,38% và tăng 19,2%; nhóm nhiên liệu giảm 3,1% và giảm 9,0%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,15% và tăng 5,48%.

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2025 giảm 0,25% so với quý trước và giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá nhập khẩu nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,96% và tăng 4,2%; nhóm nhiên liệu giảm 1,29% và giảm 6,28%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,26% và giảm 0,89%.

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)[44] quý I/2025 tăng 0,47% so với quý trước và tăng 7,76% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, hàng thủy sản tăng 1,58% và tăng 4,39%; hàng rau quả giảm 3,53% và giảm 3,09%; xăng dầu các loại giảm 4,02% và giảm 10,47%; cao su tăng 4,55% và tăng 17,55%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 2,36% và tăng 1,88%; sắt, thép tăng 0,43% và tăng 2,12%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 1,29% và tăng 10,22%.

TOT quý I/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng trong khi chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Tình hình lao động, việc làm quý I/2025 tiếp tục duy trì quy luật của quý có Tết Nguyên đán, đó là lực lượng lao động giảm so với quý trước và tăng so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân tháng của người lao động[45] *tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước.*

a) Lực lượng lao động

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I/2025 ước tính là 52,9 triệu người, giảm 230,7 nghìn người so với quý trước và tăng 532,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I/2025 là 68,2%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý I/2025 là 28,8%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,0 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

---

[44] Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.

[45] Điều tra thu nhập của người lao động được tính trễ 01 tháng. Thu nhập của người lao động là số tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận nhận được từ công việc (bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác) trong tháng trước thời điểm điều tra. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Biểu 9. Lực lượng lao động quý I năm 2025

Nghìn người

	Quý I năm 2025	Tăng/giảm so với	
		Quý I năm 2024	Quý IV năm 2024
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	**52.924,2**	**532,0**	**-230,7**
Phân theo giới tính			
Nam	28.313,9	458,2	30,3
Nữ	24.610,3	73,8	-261,0
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	20.470,5	393,4	-120,5
Nông thôn	32.453,7	138,6	-110,2
Lực lượng lao động trong độ tuổi	**47.272,4**	**368,8**	**-60,3**
Phân theo giới tính			
Nam	26.141,4	433,7	149,3
Nữ	21.131,0	-64,9	-209,6
Phân theo thành thị, nông thôn			
Thành thị	18.829,4	305,1	-37,9
Nông thôn	28.443,0	63,7	-22,4

b) Lao động có việc làm

Lao động có việc làm quý I/2025 ước tính là 51,9 triệu người, giảm 234 nghìn người so với quý trước và tăng 532,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 20,0 triệu người, giảm 115,9 nghìn người so với quý trước và tăng 433,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 31,9 triệu người, giảm 118,1 nghìn người và tăng 98,5 nghìn người.

Xét theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm quý I/2025 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 13,5 triệu người, chiếm 26%, giảm 47,2 nghìn người so với quý trước và giảm 305,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 17,3 triệu người, chiếm 33,3%, giảm 287,1 nghìn người và tăng 262,7 nghìn người; khu vực dịch vụ là 21,1 triệu người, chiếm 40,7%, tăng 100,3 nghìn người và tăng 574,4 nghìn người.

Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng phát triển bình thường như thời kỳ trước dịch Covid-19 nhưng tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản)[46] vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức quý I/2025 là 64,3%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,5 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Xét theo khu vực, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức trong khu vực thành thị là 48,6%; khu vực nông thôn là 74,2%. Xét theo giới tính, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở nam là 67,6% và ở nữ là 60,6%.

[46] Lao động có việc làm phi chính thức chung (bao gồm cả lao động làm việc trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản) là những người có việc làm và thuộc một trong các trường hợp sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức (iii) người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) lao động trong khu vực hộ nông nghiệp.

c) Thiếu việc làm trong độ tuổi lao động[47]

Số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý I/2025 là 797,0 nghìn người, tăng 32,4 nghìn người so với quý trước và giảm 136,0 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động quý I/2025 là 1,72%, tăng 0,07 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,31 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực thành thị là 0,98%, giảm 0,28 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,22 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn là 2,21%, tăng 0,31 điểm phần trăm và giảm 0,36 điểm phần trăm.

Hình 21. Số người thiếu việc làm và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025

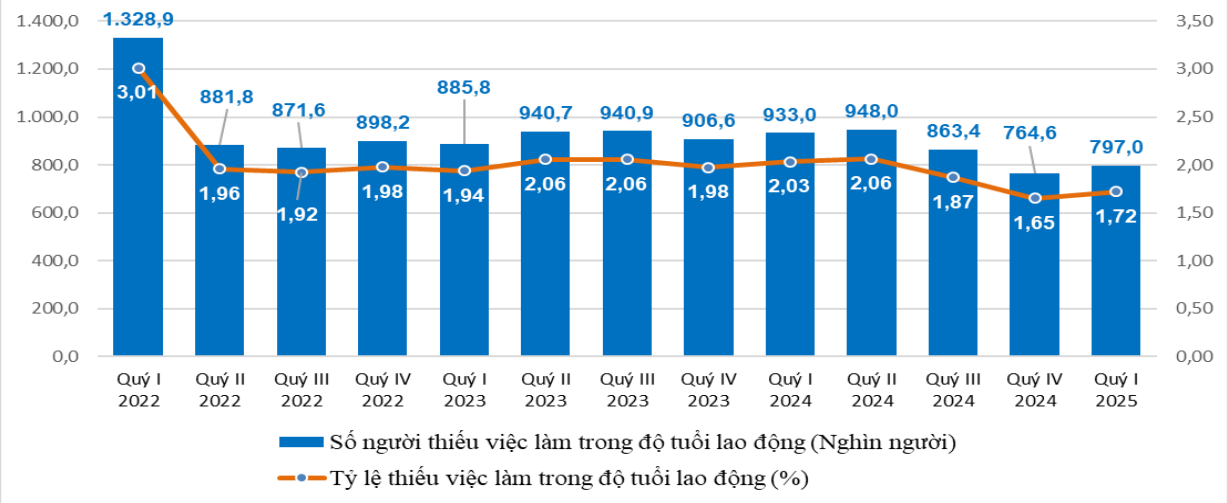

Trong quý I/2025, số người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 399,6 nghìn người, chiếm 50,1%, giảm 59,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; khu vực công nghiệp và xây dựng là 181,5 nghìn người, chiếm 22,8%, giảm 24 nghìn người; khu vực dịch vụ là 215,9 nghìn người, chiếm 27,1%, giảm 52,2 nghìn người.

d) Thu nhập bình quân của lao động

Thu nhập bình quân của lao động quý I/2025 là 8,3 triệu đồng/tháng, tăng 131 nghìn đồng so với quý IV/2024 và tăng 720 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thu nhập bình quân tháng của lao động nam là 9,3 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 7,1 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị là 10,1 triệu đồng/tháng, khu vực nông thôn là 7,2 triệu đồng/tháng.

Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương quý I/2025 là 9,4 triệu đồng/tháng, tăng 10,7%, tương ứng tăng 906 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nhập của lao động nam là 9,8 triệu đồng/tháng, lao động nữ là 8,9 triệu đồng/tháng.

---

[47] Người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động gồm những người có việc làm mong muốn làm thêm giờ; sẵn sàng làm thêm giờ; thực tế làm dưới 35 giờ/tuần.

đ) Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động[48]

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I/2025 là 2,20%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,04 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực thành thị là 2,38%; khu vực nông thôn là 2,07%.

Hình 22. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động các quý năm 2022-2025

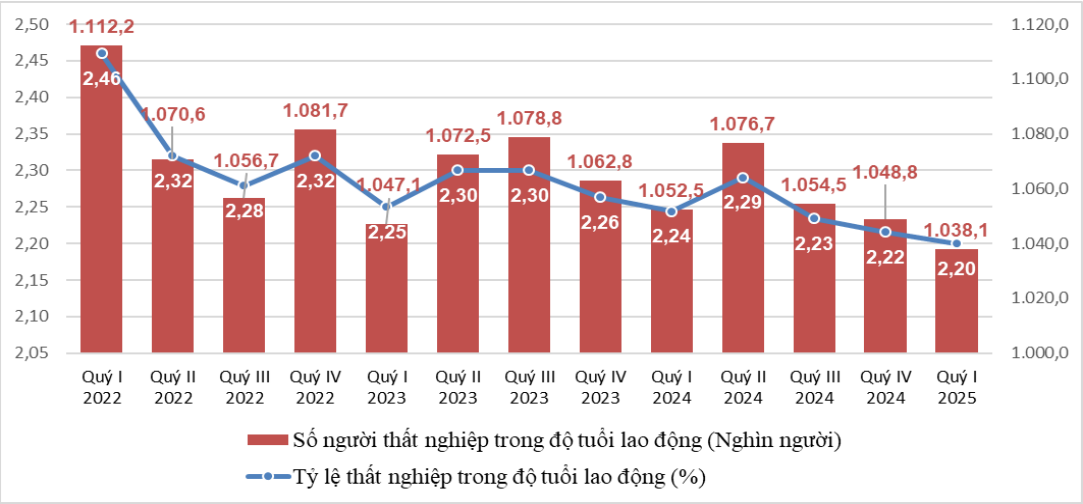

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) quý I/2025 là 7,93%, giảm 0,03 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,06 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 11,06%; khu vực nông thôn là 6,32%.

Trong quý I/2025, thanh niên (từ 15-24 tuổi) không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 1,35 triệu người, chiếm 10,4% tổng số thanh niên, tăng 84,4 nghìn người so với quý trước và giảm 66,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực thành thị là 8,2%; khu vực nông thôn là 11,7%; nữ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo là 11,5%; nam là 9,3%.

e) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng[49]

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam thường dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý I/2025 là 3,9%. Trong đó, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của khu vực thành thị là 3,3%; khu vực nông thôn là 4,2%. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng

[48] Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

[49] Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

là những người từ 15-34 tuổi (46,8%). Điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

g) Lao động làm công việc tự sản tự tiêu

Lao động làm công việc tự sản tự tiêu quý I/2025 là 3,8 triệu người, tăng 168,2 nghìn người so với quý trước và giảm 117,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn với 87,7% và tập trung ở nữ giới, chiếm 63,5%. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về tay nghề, kỹ năng cũng như nền kinh tế có dấu hiệu suy thoái và thiếu tính ổn định, cơ hội để nhóm lao động này tìm kiếm được công việc tốt là rất khó khăn.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Theo báo cáo điều tra lao động và việc làm hằng tháng, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng Ba không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 96,3% (giảm 0,7 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước và tăng 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,7% so với cùng kỳ năm trước (tăng 0,7 điểm phần trăm so với kỳ báo cáo tháng trước).

Cũng theo kết quả điều tra, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong quý I/2025 tăng lên so với cùng kỳ năm 2024 là 34,5%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không thay đổi là 61,9%; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết là 3,6%. So với kỳ báo cáo quý IV/2024, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên tăng 0,4 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không đổi giữ nguyên; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết giảm 0,4 điểm phần trăm. So với quý I/2024, tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập tăng lên tăng 3,4 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập không đổi giảm 0,5 điểm phần trăm; tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm và không biết giảm 2,9 điểm phần trăm.

Hình 23. Tỷ lệ hộ đánh giá về thu nhập quý I/2024, quý IV/2024 và quý I/2025 (%)

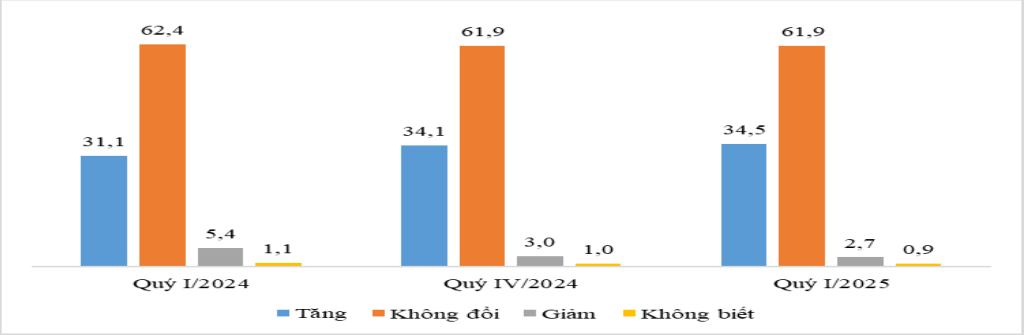

Các hộ có thu nhập trong quý I/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước nhận định nguyên nhân[50] chủ yếu: Có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc (43,0%); do quy mô các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (22,7%); do chi phí

[50] Một hộ dân cư có thể lựa chọn nhiều nguyên nhân làm giảm thu nhập.

đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng (19,7%) và do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm (17,8%).

Trong năm quý I/2025, có 29,8% hộ cho biết đã trải qua ít nhất một sự kiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống gia đình. Cụ thể: 29,0% hộ phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 2,4% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người; 1,9% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai và 1,7% hộ chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong quý I năm nay, có 14,0% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 9,8%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 5,1%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 4,7%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 1,9% và từ các nguồn khác là 0,01%.

Công tác an sinh xã hội được các cấp từ Trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện kịp thời, thiết thực. Theo báo cáo tổng hợp từ các địa phương, từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 25/3/2025) tổng số tiền hỗ trợ an sinh xã hội cho các nhóm là hơn 20,5 nghìn tỷ đồng, chi tiết cho từng nhóm đối tượng cụ thể như sau: Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng là gần 10,0 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là gần 8,0 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội là hơn 2,4 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ bất thường khác phát sinh tại địa phương là hơn 152,1 tỷ đồng. Có gần 26,4 triệu thẻ bảo hiểm y tế/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Về hỗ trợ gạo, tính từ đầu năm đến ngày 28/3/2025, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân gần 6,9 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 6,0 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ 836,0 tấn gạo cứu đói giáp hạt năm 2025 cho gần 55,8 nghìn nhân khẩu.

Về kết quả chương trình chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát trong năm 2025 theo Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 19/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ, tính đến hết ngày 28/3/2025, các địa phương đã nhận được 2.836,8 tỷ đồng[51] hỗ trợ từ các bộ, ngành, địa phương, ngân hàng, tập đoàn, đạt gần 82,0% theo phương án phân công của Ban Chỉ đạo Trung ương. Có 36 địa phương đã phát động trên địa bàn, huy động được trên 2.832 tỷ đồng. Cả nước đã hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát được 168.027 căn, trong đó: Khánh thành 81.607 căn và khởi công mới 86.420 căn.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tính đến hết tháng 3/2025, cả nước có 6.001/7.696 xã (78,0%) đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó 2.363 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 605 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 17,6 tiêu chí/xã; có 307 đơn vị cấp huyện thuộc 59 tỉnh, thành phố trực

[51] Bao gồm 915,8 tỷ đồng từ nguồn tiết kiệm 5% kinh phí chi thường xuyên năm 2024 của địa phương.

thuộc Trung ương (chiếm 47,5% số huyện cả nước) hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 29 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 23 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới[52].

3. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (18/02-17/3/2025), cả nước có 13,5 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (01 người tử vong); 3.672 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (01 người tử vong); 2.121 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 người tử vong); 32 trường hợp viêm não vi rút; 09 người tử vong do bệnh dại; 04 trường hợp viêm màng não do não mô cầu. Tính chung quý I/2025, cả nước có 52,2 nghìn trường hợp sốt phát ban nghi sởi (05 người tử vong); 20,3 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết (02 người tử vong); 7,7 nghìn trường hợp mắc bệnh tay chân miệng (01 người tử vong); 82 trường hợp viêm não vi rút; 19 người tử vong do bệnh dại; 10 trường hợp viêm màng não do não mô cầu.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 17/3/2025 là 247,8 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 116,2 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng Ba xảy ra 05 vụ làm 25 người bị ngộ độc (03 người tử vong). Tính chung quý I/2025 (từ ngày 19/12/2024 đến 17/3/2025), cả nước xảy ra 10 vụ ngộ độc thực phẩm làm 62 người bị ngộ độc (08 người tử vong).

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong ba tháng đầu năm 2025, nhiều hoạt động văn hóa diễn ra sôi nổi, đa dạng, từ lễ hội truyền thống, bảo tồn di sản đến các sự kiện nghệ thuật và sáng tạo, thể hiện sự phát triển mạnh mẽ và hội nhập quốc tế. Một số lễ hội truyền thống đã được tổ chức: Lễ hội Văn hóa dân gian Phố Hiến 2025 tại Hưng Yên, Lễ hội Cầu ngư ở Đà Nẵng, Lễ hội đền Kỳ Cùng - Tả Phủ tại Lạng Sơn, Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam tại An Giang (được UNESCO ghi danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại). Đặc biệt, lễ đón nhận danh hiệu Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghề làm bún Vân Cù tại Thành phố Huế với các hoạt động phong phú, ý nghĩa đã thu hút đông đảo người dân và du khách. Bên cạnh đó, nhiều lễ hội truyền thống đền, chùa ở các địa phương được tổ chức trang nghiêm không chỉ tôn vinh giá trị văn hóa dân tộc mà còn góp phần phát triển du lịch địa phương.

Lĩnh vực nghệ thuật và sáng tạo cũng ghi nhận nhiều thành tựu đáng chú ý như: Liên hoan Truyền hình toàn quốc lần thứ 42 tại Bình Định đã tôn vinh những sáng tạo xuất sắc trong ngành truyền thông; sự lan tỏa mạnh mẽ của MV "Bắc Bling" không chỉ thành công về mặt giải trí mà còn góp phần quảng bá hình ảnh văn hóa làng quê Bắc Bộ đến với công chúng trong và ngoài nước, chứng tỏ sức ảnh hưởng của văn hóa đại chúng trong đời sống hiện đại.

---

[52] Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Ninh, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Tiền Giang, Đồng Tháp, Lâm Đồng.

Về phong trào thể dục thể thao quần chúng, hướng tới kỷ niệm 79 năm Ngày Thể thao Việt Nam, sự kiện Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân 2025 được tổ chức đồng loạt trên cả nước vào ngày 23/3 tại nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước. Tại Hà Nội, sự kiện này diễn ra quanh khu vực hồ Hoàn Kiếm, kết hợp lễ phát động Giải chạy Báo Hà Nội Mới mở rộng lần thứ 50 - Vì hòa bình năm 2025. Các địa phương khác như Thành phố Hồ Chí Minh, Yên Bái, Huế, Quảng Ngãi, Long An, Thanh Hóa, Đà Nẵng cũng tổ chức sự kiện này với quy mô lớn, góp phần thúc đẩy phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" và "Khỏe để lập nghiệp và giữ nước".

Về thể thao thành tích cao, từ đầu năm đến nay thể thao Việt Nam đạt được nhiều thành tích ấn tượng tại các giải đấu quốc tế quan trọng. Ở môn bắn súng, đoàn Việt Nam xuất sắc giành tổng cộng 11 huy chương (3 vàng, 3 bạc, 5 đồng) tại giải Bắn súng châu Á 2025 tổ chức tại Thái Lan từ ngày 09-22/2/2025. Trong bóng đá, đội tuyển nữ Thành phố Hồ Chí Minh đã giành vé vào bán kết AFC Women's Champions League vào ngày 23/3, trong khi đội U22 Việt Nam thi đấu ấn tượng tại giải CFA Team China với ba trận hòa trước các đối thủ mạnh U22 Hàn Quốc và U22 U-dơ-bê-ki-xtan. Đội tuyển bóng đá nam quốc gia cũng có khởi đầu thuận lợi cho vòng loại Asian Cup 2027 với chiến thắng 5-0 trước Lào. Ở môn cầu mây, đội tuyển nữ Việt Nam đã làm nên lịch sử khi lần đầu tiên giành Huy chương vàng tại Cúp Cầu mây thế giới diễn ra tại Ấn Độ từ ngày 20-25/3/2025. Billiards Việt Nam ghi dấu ấn với vị trí á quân giải Carom 3 băng đồng đội thế giới tại Đức và một cơ thủ Việt Nam giành chức vô địch tại giải vô địch Carom 3 băng thế giới tại Cô-lôm-bi-a. Đội tuyển boxing nữ cũng đóng góp vào thành tích chung với tấm Huy chương đồng hạng cân 63 kg nữ tại giải vô địch boxing nữ thế giới ở Xéc-bi-a.

5. Tai nạn giao thông[53]

Trong tháng Ba (từ 26/02-25/3/2025), trên địa bàn cả nước xảy ra 1.333 vụ tai nạn giao thông, làm 729 người chết và 888 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 6,8%; số người chết giảm 7,0%; số người bị thương giảm 15,7%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 29,1%; số người chết giảm 15,3%; số người bị thương giảm 35,5%.

Tính chung quý I năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 4.536 vụ tai nạn giao thông, làm 2.477 người chết và 3.079 người bị thương. So với năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 30,6%; số người chết giảm 12,0% và số người bị thương giảm 39,5%. Bình quân 1 ngày trong quý I/2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 50 vụ tai nạn giao thông, làm 28 người chết và 34 người bị thương.

6. Thiệt hại do thiên tai[54]

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Ba làm 07 người chết và mất tích, 01 người bị thương; gần 1,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 131 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn

[53] Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (Bộ Xây dựng) ngày 29/3/2025.

[54] Tổng hợp Báo cáo từ Chi cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, kỳ báo cáo từ ngày 26/02-25/3/2025.

trôi và hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 17,3 tỷ đồng, giảm 35,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý I/2025, thiên tai làm 07 người chết và mất tích, 06 người bị thương; gần 10,1 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; 173 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong quý I/2025 ước tính 116,7 tỷ đồng, giảm 31,8% so với cùng kỳ năm 2024.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng (từ 26/02-25/3/2025)[55], các cơ quan chức năng phát hiện 331 vụ vi phạm môi trường tại 39/63 địa phương[56], trong đó xử lý 420 vụ với tổng số tiền phạt 14,8 tỷ đồng, giảm 41,2% so với tháng trước và giảm 47,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý I/2025 đã phát hiện 5.738 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 5.158 vụ với tổng số tiền phạt là 70,5 tỷ đồng, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng[57] (từ 15/02-14/3/2025), cả nước xảy ra 225 vụ cháy, nổ, làm 05 người chết và 11 người bị thương, thiệt hại ước tính 14,8 tỷ đồng, cùng giảm 39,6% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Quý I/2025, trên địa bàn cả nước xảy ra 940 vụ cháy, nổ, làm 19 người chết và 23 người bị thương, thiệt hại ước tính 51,1 tỷ đồng, giảm 28,7% so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân cả nước, kinh tế quý I/2025 đạt mức tăng trưởng 6,93%. Đây là mức tăng trưởng rất tích cực, thể hiện sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị trong chỉ đạo, điều hành và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trước những biến động nhanh, bất thường của khu vực và trên thế giới.

Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô trong nước tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng nội địa duy trì mức tăng khá; khách quốc tế đến nước ta đạt mức tăng cao. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là trụ đỡ vững chắc của nền kinh tế với mức tăng trưởng ổn định, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu trong nước và tăng cường xuất khẩu; sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực; tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước; an sinh xã hội được quan tâm và thực hiện hiệu quả.

---

[55] Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được các Chi cục Thống kê tổng hợp.

[56] Có 24 địa phương chưa phát hiện vi phạm môi trường gồm: Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Trà Vinh, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng.

[57] Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/3/2025.

Bước sang quý II/2025, kinh tế - xã hội nước ta tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên chịu tác động đan xen trước những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới; các biến động về kinh tế, chính trị, dịch bệnh, thiên tai khó dự báo. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng trên 8% của năm 2025 là thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, của Chính phủ, doanh nghiệp và Nhân dân cả nước. Các ngành, các cấp tăng cường cập nhật, dự báo tình hình, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, kiên định thực hiện hiệu quả mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống của người dân. Bên cạnh đó, cần quan tâm thực hiện một số nhiệm vụ sau đây:

Một là, kiên trì giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; *đảm bảo cung ứng hàng hóa và kiểm soát giá cả, thị trường.* Liên tục cập nhật các kịch bản về tăng trưởng, lạm phát, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả, hài hòa các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô nhằm duy trì sự ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế; có các giải pháp điều hành chính sách lãi suất, tỷ giá, tăng trưởng tín dụng phù hợp với mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Đảm bảo nguồn cung và mức giá phù hợp đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống của Nhân dân.

Hai là, bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, triển khai nhanh, hiệu quả các nhiệm vụ, dự án đầu tư quy mô lớn, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Triển khai thực hiện mạnh mẽ các quy hoạch tỉnh, vùng, ngành tạo động lực, năng lực mới cho phát triển kinh tế. Xác định các dự án có khả năng hấp thụ vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, nhất là các dự án trọng điểm, quy mô lớn, có tác động lan tỏa; phát huy nguồn lực đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp Nhà nước; thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước một số lĩnh vực công nghệ cao, mới nổi như trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số.

Ba là, đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình xúc tiến thương mại, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử; thúc đẩy kết nối giữa nhà sản xuất trong nước và các kênh phân phối hiện đại để mở rộng tiêu thụ sản phẩm nội địa trên cả nước; có các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất... để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo điểm nhấn để thu hút khách du lịch đến nhiều hơn.

Bốn là, tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu. Đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng, phát huy hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận thương mại đã ký kết. Triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ trong

nước và xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn mới của thị trường xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp trong các vụ kiện chống bán phá giá; tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm để mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu.

Năm là, thúc đẩy, tạo đột phá cho các động lực tăng trưởng mới, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nguồn nhân lực chất lượng cao. Đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, mô hình kinh doanh mới. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế sáng tạo, kinh tế chia sẻ; thúc đẩy các mô hình kinh doanh mới, ưu tiên tập trung vào một số ngành như bán buôn, bán lẻ, công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, logistics. Có các chính sách đột phá thu hút các chuyên gia, nhất là các chuyên gia giỏi người nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài làm việc và phát triển khoa học, đổi mới sáng tạo cho Việt Nam.

Sáu là, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; chủ động phương án phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ, sạt lở, tác động của hạn hán, xâm nhập mặn, có phương án sản xuất nông nghiệp phù hợp và chủ động cung cấp tưới, tiêu nước, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; phòng chống cháy rừng.

Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, lao động, việc làm đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống của Nhân dân. Chú trọng phát triển đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực, ngành, nghề mới , đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp./.

CỤC THỐNG KÊ